



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 17 Mạc Thị Bưởi – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: 04.38627057 Fax: 04.38624936



ĐIỀU LỆ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA
TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I- CÔNG TY CỔ PHẦN

Hà Nội, tháng 6 năm 2013

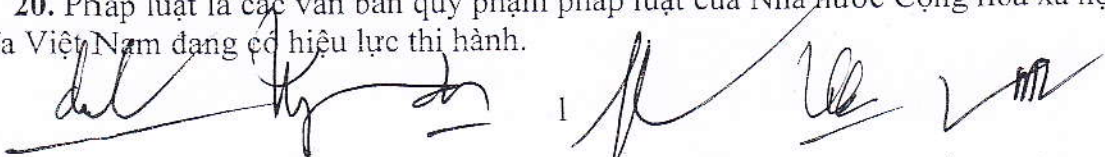
ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CÔNG TY CỔ PHẦN

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Điều lệ này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Luật doanh nghiệp là Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005.
2. Tổng công ty là Tổng công ty mía đường I - Công ty cổ phần.
3. Ngày thành lập là ngày Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) lần đầu.
4. Điều lệ Tổng công ty là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty mía đường I - Công ty cổ phần.
5. Vốn điều lệ của Tổng công ty là vốn do tất cả cổ đông góp và quy định tại Điều lệ này.
6. Chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty.
7. Công ty con của Tổng công ty là các công ty thuộc một trong các trường hợp sau:
 - 7.1. Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của công ty đó.
 - Tổng công ty trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc của công ty đó.
 - Điều lệ của công ty đó do Tổng công ty quyết định, sửa đổi, bổ sung.
 - 7.2. Tổng công ty nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối (> 50% vốn điều lệ) của Công ty đó.
8. Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty có cổ phần, vốn góp không chi phối (dưới 50% vốn điều lệ).
9. Doanh nghiệp khác là doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp.
10. Quyền chi phối là quyền quyết định hoặc tác động của Tổng công ty đến các công ty con về điều lệ hoạt động, nhân sự chủ chốt, tổ chức bộ máy quản lý, thị trường tiêu thụ, chiến lược kinh doanh, định hướng đầu tư và các vấn đề quan trọng khác được quy định tại Điều lệ của công ty con và quy định của pháp luật.
11. Đầu tư vốn ra ngoài Tổng công ty là hoạt động đầu tư vốn của Tổng công ty đầu tư vào các doanh nghiệp khác theo các hình thức quy định của pháp luật.
12. Hội đồng quản trị là Hội đồng quản trị của Tổng công ty.
13. Người quản lý của Tổng công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Tổng công ty.
14. Người đại diện phần vốn của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác là người được Tổng công ty ủy quyền đại diện phần vốn của Tổng công ty đầu tư tại doanh nghiệp khác để thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của thành viên góp vốn hoặc cổ đông.
15. Người có liên quan là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 17 điều 4 Luật doanh nghiệp.
16. Thời hạn hoạt động là thời gian hoạt động của Tổng công ty mía đường I được quy định tại Khoản 6 Điều 3 Điều lệ này.
17. Lợi tức đầu tư là lợi tức nhận được từ các hoạt động đầu tư của Tổng công ty.
18. Giám sát doanh nghiệp là việc theo dõi kiểm tra doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh, hoạt động công ích, chấp hành chính sách pháp luật.
19. Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lời.
20. Pháp luật là các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang có hiệu lực thi hành.



Điều 2. Loại hình doanh nghiệp và luật điều chỉnh chung

1. Tổng công ty được thành lập do việc cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng công ty mía đường I - Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tổng công ty có:

1.1. Tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, hạch toán kinh tế độc lập, tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh, có con dấu riêng, mở tài khoản tại các ngân hàng trong nước, ngoài nước, tại các quỹ và các tổ chức tín dụng khác phù hợp với quy định của pháp luật.

1.2. Điều lệ tổ chức và hoạt động, bộ máy quản lý và điều hành.

1.3. Vốn, tài sản riêng; chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ trong phạm vi số vốn điều lệ của Tổng công ty.

1.4. Kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

1.5. Sử dụng hệ thống báo cáo tài chính của Bộ Tài chính ban hành, lập các quỹ theo quy định tại Điều lệ này và tại các quy chế của Tổng công ty, phù hợp với quy định pháp luật.

2. Tổng công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật doanh nghiệp và quy định của luật chuyên ngành về cùng một vấn đề thì áp dụng theo quy định của luật chuyên ngành.

Điều 3. Tên, biểu trưng, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, thời gian hoạt động của Tổng công ty

1. Tên pháp lý của Tổng công ty

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt : Tổng công ty mía đường I - Công ty cổ phần
- Tên viết tắt bằng tiếng Việt : Tổng công ty mía đường I
- Tên giao dịch bằng tiếng Anh : The Sugarcane and Sugar Corporation No.1 -

Joint stock Company.

- Tên viết tắt tiếng Anh : Vinasugar I.JSC

2. Biểu tượng của Tổng công ty



3. Trụ sở chính của Tổng công ty

- Địa chỉ : Số 17 Mạc Thị Bưởi - Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Điện thoại : 043. 862. 4057 - Fax: 043. 862. 4936
- Email : tetmdi@hn.vnn.vn
- Mã số thuế : 0100114314

4. Tổng công ty có chi nhánh và văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam và luật định của các nước thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện của Tổng công ty.

5. Liên doanh: Tổng công ty có thể thành lập liên doanh với các tổ chức và cá nhân trong nước và nước ngoài khi được sự chấp thuận của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

6. Thời hạn hoạt động của Tổng công ty: là vô thời hạn.

Tổng công ty có thể chấm dứt hoạt động trước thời hạn đã định theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định.

A large, stylized handwritten signature in black ink, appearing to be the name of a representative of the company.

2

A second large, stylized handwritten signature in black ink, similar in style to the first one.

Điều 4. Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty

1. Mục tiêu

1.1. Thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - TCT mía đường I phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước, tạo ra loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu, huy động thêm vốn các nhà đầu tư và vốn xã hội vào đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển sản xuất, kinh doanh; Sắp xếp lại tổ chức, đổi mới về phương thức quản trị doanh nghiệp; Cùng các nhà đầu tư phát triển nguồn nhân lực, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, phát triển thị trường; Thực hiện mục tiêu TCT mạnh hơn, hiệu quả hơn và phát triển bền vững.

1.2. Phát huy vai trò làm chủ thực sự, gắn chặt trách nhiệm và quyền lợi của người lao động, cổ đông, đại diện chủ sở hữu, các cấp quản trị doanh nghiệp - đạt được mục tiêu kinh doanh có hiệu quả; Tăng cường sự giám sát của xã hội đối với doanh nghiệp; Bảo đảm hài hòa lợi ích của nhà nước, doanh nghiệp, cổ đông và người lao động; Góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.

2. Ngành nghề kinh doanh

Kế thừa các ngành nghề kinh doanh đã được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp theo giấy phép ĐKKD số 0100114314, đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt trong Phương án Tái cơ cấu, bao gồm:

- Ngành, nghề kinh doanh chính :

+ Trồng cây mía (mía giống và mía nguyên liệu).

+ Sản xuất; Kinh doanh; Xuất, nhập khẩu các sản phẩm đường, bánh, kẹo, gia vị, đồ uống (không cồn và có cồn).

- Ngành, nghề kinh doanh có liên quan phục vụ trực tiếp ngành, nghề kinh doanh chính :

+ Cung cấp vật tư, hàng hóa phục vụ vùng nguyên liệu ; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón, bao bì.

+ Kinh doanh thương nghiệp bán buôn, bán lẻ các sản phẩm của ngành nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm ; máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng thay thế, nguyên nhiên vật liệu ngành mía đường.

+ Hoạt động xây dựng chuyên dụng và dịch vụ tư vấn đầu tư, xây lắp phát triển ngành mía đường ; dịch vụ chuyên giao công nghệ sản xuất mía đường, bánh kẹo, bia.

+ Kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa, kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng.

Cụ thể như sau:

STT	Tên ngành nghề	Mã ngành
A	Ngành nghề chính	
I	Mía đường, bánh, kẹo, đồ uống	
01	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	01300
02	Trồng cây mía	01140
03	Sản xuất các loại bánh từ bột	10710
04	Sản xuất đường	10720
05	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	10730
06	Sản xuất rượu vang	11020
07	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	11030
08	Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	11041
09	Sản xuất đồ uống không cồn	11042
10	Bán buôn đồ uống có cồn	46331
11	Bán buôn đồ uống không có cồn	46332
12	Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	46326

3

13	Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	
II	Xây dựng	
01	Xây dựng cơ sở hạ tầng	
02	Xây dựng dân dụng	
03	Xây dựng nhà các loại	41000
04	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	42900
05	Xây dựng giao thông	
06	Xây dựng công trình công nghiệp	
07	Phá dỡ	43110
08	Chuẩn bị mặt bằng	43120
09	Lắp đặt hệ thống điện	43210
10	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	43221
11	Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hoà không khí	43222
12	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	43290
13	Hoàn thiện công trình xây dựng	43300
14	Thiết kế xây dựng công trình	
15	Giám sát thi công xây dựng công trình	
16	Lập và thực hiện các dự án nhà ở, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, công trình công cộng, công trình công nghiệp.	
17	Tư vấn thiết kế dân dụng và xây lắp công trình công nghiệp	
B	Ngành nghề liên quan, hỗ trợ	
01	Sản xuất bao bì bằng giấy, bia	17021
02	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120
03	Sản xuất các cấu kiện kim loại	25110
04	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	25120
05	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	33110
06	Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120
07	Sửa chữa thiết bị điện	33140
08	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200
09	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	46530
10	Buôn bán phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp	46691
C	Ngành nghề phụ	
01	Bán buôn xi măng	46632
02	Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi	46633
03	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	52109
04	Hoạt động kinh doanh bất động sản	68
05	Đại lý, môi giới	461
06	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
07	Hoạt động tư vấn quản lý	70200
08	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	82300

Điều 5. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty

Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty. Người đại diện theo pháp luật phải thường trú tại Việt Nam. Trường hợp vắng mặt trên 30 ngày tại Việt Nam thì uỷ quyền bằng văn bản cho người khác để thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

 4

Điều 6. Tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội trong Tổng công ty

1. Các tổ chức Đảng, đoàn thể trong Tổng công ty hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp, pháp luật và theo điều lệ, quy chế của tổ chức đó.

2. Tổng công ty tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi để thành lập tổ chức Đảng, đoàn thể và kết nạp những người làm việc tại Tổng công ty tham gia vào các tổ chức này.

3. Tổng công ty tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, thời gian và các điều kiện cần thiết khác để thành viên các tổ chức Đảng, đoàn thể làm việc tại Tổng công ty thực hiện đầy đủ chế độ sinh hoạt theo điều lệ và quy chế của tổ chức đó.

CHƯƠNG II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY

Điều 7. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Tổng công ty do tất cả cổ đông đóng góp dưới hình thức mua cổ phần và được ghi vào Điều lệ Tổng công ty. Vốn điều lệ được đóng góp bằng tiền Việt Nam hoặc bằng hiện vật được định giá theo một đơn vị thống nhất là đồng Việt Nam.

1.1. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Tổng công ty (theo Quyết định số 1913/QĐ – TTg ngày 21/12/2012 Thủ Tướng Chính Phủ Phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng công ty mía đường I)

a. Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng (Sáu trăm tỷ đồng Việt Nam), được chia thành 60.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần.

b. Cơ cấu vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa được duyệt:

TT	Danh mục	Tỷ lệ năm giữ (%)	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (đồng)
1	Cổ đông Nhà nước	64.00%	38,400,000	384,000,000,000
2	Cổ đông là CBCNV	0.93%	556,900	5,569,000,000
-	Ưu đãi	0.57%	338,900	3,389,000,000
-	Mua thêm + LD giỏi	0.36%	218,000	2,180,000,000
3	Cổ đông là tổ chức Công đoàn	-	-	-
4	Cổ phần bán ra bên ngoài	35.07%	21,043,100	210,431,000,000
4.1	Cổ đông là NĐTCL	12.83%	7,700,000	77,000,000,000
4.2	CĐ mua CP phổ thông qua đấu giá	22.24%	13,343,100	133,431,000,000
	Cộng	100.00%	60,000,000	600,000,000,000

1.2. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ thực tế tại thời điểm tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu (theo định số/QĐ – TTg ngày .../.../2013 của Thủ Tướng Chính Phủ Phê duyệt điều chỉnh quy mô vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ)

a. Vốn điều lệ: 430.490.990.000 đồng tương ứng 43.049.099 cổ phần

b. Cơ cấu vốn điều lệ:

TT	Danh mục	Tỷ lệ năm giữ (%)	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (đồng)
1	Cổ đông Nhà nước	89,21	38.400.000	384.000.000.000
2	Cổ đông là CBCNV	1,19	514. 179	5.141.790.000
3	Cổ phần bán ra bên ngoài	9,6	4.134.920	41.349.200.000
3.1	Cổ đông là NĐTCL	8,42	3.625.000	36.250.000.000
3.2	CĐ mua CP phổ thông qua đấu giá	1,18	509.920	5.099.200.000
	Cộng	100	43.049.099	430.490.990.000

2. Việc tăng vốn điều lệ của công ty cổ phần phải do Đại hội đồng cổ đông quyết định và phù hợp với tình hình phát triển của Tổng công ty và các quy định của pháp luật.

3. Vốn điều lệ được sử dụng vì mục đích kinh doanh của Tổng công ty; ngoài ra có thể sử dụng vì mục đích khác khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4. Không được sử dụng vốn điều lệ để chia cổ tức hoặc phân tán tài sản của Tổng công ty cho các cổ đông dưới mọi hình thức (trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định sửa đổi Điều lệ nhằm thu hẹp quy mô sản xuất).

Điều 8. Cổ phần

1. Vốn điều lệ của Tổng công ty được chia thành các phần bằng nhau gọi là cổ phần. Vốn điều lệ của Tổng công ty là 430.490.990.000 đồng, được chia thành **43.049.099 phần**, mỗi phần tương ứng với một cổ phần và có mệnh giá là 10.000 VNĐ (mười nghìn đồng Việt Nam).

2. Có hai loại cổ phần chính là cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi. Trong cổ phần ưu đãi có cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ Tổng công ty quy định.

2.1. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được ưu đãi trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc kết quả kinh doanh của Tổng công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

2.2. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần được ưu đãi có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều lệ Tổng công ty quy định.

2.3. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được Tổng công ty ưu đãi hoàn lại vốn góp theo yêu cầu của người sở hữu kèm theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại

3. Tất cả cổ phần của Tổng công ty phát hành vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông.

4. Tổng công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của Pháp luật.

5. Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết.

6. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

7. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

8. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

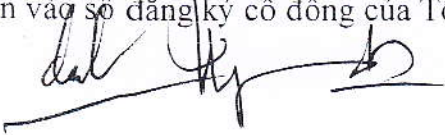
Điều 9. Cổ đông

1. Cổ đông là những cá nhân, pháp nhân sở hữu cổ phần của công ty cổ phần.

2. Cá nhân hoặc tổ chức sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cá nhân hoặc tổ chức sở hữu cổ phần ưu đãi loại nào gọi là cổ đông ưu đãi loại đó.

3. Trừ những tổ chức, cá nhân không được phép mua cổ phần theo quy định của pháp luật, còn lại bất cứ tổ chức, cá nhân nào cũng có thể mua cổ phần của Tổng công ty và trở thành cổ đông Tổng công ty. Một tổ chức, cá nhân có thể sở hữu một hoặc các loại cổ phần được Tổng công ty phát hành sau lần phát hành đầu tiên.

4. Cổ đông được công nhận chính thức khi đã nộp đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty.



Điều 10. Quyền hạn của cổ đông

1. Quyền của Cổ đông phổ thông

1.1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

1.1.1. Được quyền tham dự, phát biểu và biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ này.

Trong phạm vi Điều lệ này, cổ đông phổ thông là cổ đông có quyền biểu quyết.

1.1.2. Được nhận cổ tức tương ứng với phần vốn góp hoặc loại cổ phần theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

1.1.3. Được ưu tiên mua cổ phần khi Tổng công ty phát hành thêm cổ phần tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Tổng công ty.

1.1.4. Tự do chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông khác hoặc người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại điểm 1.1; 1.2; 1.3 khoản 1 điều 16 của Điều lệ này và phù hợp với quy định của Pháp luật.

1.1.5. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác.

1.1.6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

1.1.7. Được chia tài sản còn lại khi Tổng công ty giải thể hoặc phá sản theo tỷ lệ tương ứng với số vốn góp sau khi Tổng công ty đã thanh toán hết các khoản nợ cho các chủ nợ và cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có).

1.1.8. Được uỷ quyền cho người khác tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Người được uỷ quyền phải có đủ năng lực hành vi dân sự và không được uỷ quyền lại cho người khác.

1.1.9. Các quyền khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.

1.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất là sáu tháng ngoài các quyền như quy định ở điểm 1.1 điều này còn có các quyền sau:

1.2.1. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo tỷ lệ sở hữu cổ phần tương ứng:

+ Số cổ phần: $>10\% \div < 30\%$ được đề cử $\leq 20\%$ số thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

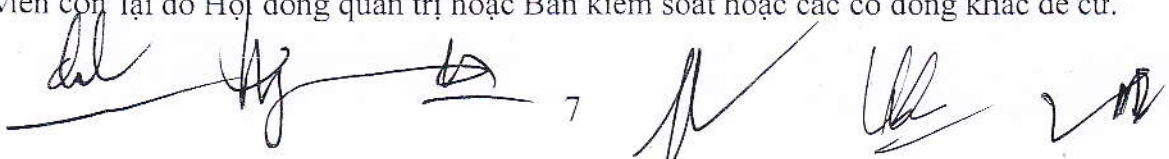
+ Số cổ phần: $30\% \div < 50\%$ được đề cử $\leq 40\%$ số thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

+ Số cổ phần: $> 50\%$ được đề cử số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo tỷ lệ tương ứng.

Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện như sau:

a. Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm 1.2 khoản 1 điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát hoặc các cổ đông khác đề cử.



1.2.2. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát.

1.2.3. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a. Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

b. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.

1.2.4. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp nêu ở tiết 1.2.3 điểm 1.2 khoản 1 điều này phải được lập thành văn bản và phải có đầy đủ các nội dung sau:

a. Các thông số pháp lý cơ bản của cổ đông (họ tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức);

b. Số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông;

c. Tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty;

d. Căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

1.2.5. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải có các nội dung sau:

a. Các thông số pháp lý cơ bản của cổ đông như quy định tại tiểu tiết a tiết 1.2.4 điểm 1.2 khoản 1 điều này.

b. Số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông.

c. Tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty.

d. Vấn đề cần kiểm tra, mục đích cần kiểm tra.

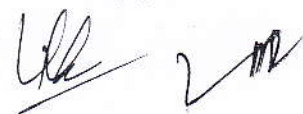
1.2.6. Các quyền khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.

2. Quyền của cổ đông ưu đãi

2.1. Quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức: cổ đông ưu đãi cổ tức không có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, không có biểu quyết, không có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; được nhận cổ tức ưu đãi theo mức quy định tại điểm 2.1 khoản 2 điều 8 Điều lệ này và còn lại được hưởng các quyền khác như cổ đông phổ thông

2.2. Quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại: cổ đông ưu đãi hoàn lại không có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, không có biểu quyết, không có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; được quyền ưu đãi hoàn lại vốn theo quy định tại điểm 2.3 khoản 2 điều 8 Điều lệ này và được hưởng các quyền khác như cổ đông phổ thông.

2.3. Quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết: cổ đông ưu đãi biểu quyết có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông và biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết được quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong ba năm kể từ ngày Tổng công ty được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn ba năm cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập được chuyển thành cổ phần phổ thông. Không được chuyển nhượng cổ phần ưu đãi biểu quyết cho người khác; còn lại được hưởng các quyền khác như cổ đông phổ thông.



3. Cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật.

Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện đều phải thông báo bằng văn bản đến Tổng công ty trong thời gian sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông.
- b. Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Tổng công ty.
- c. Họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền.
- d. Số cổ phần được uỷ quyền đại diện.
- e. Thời hạn đại diện theo uỷ quyền.
- f. Họ tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Tổng công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cổ đông.

Điều 11. Nghĩa vụ của cổ đông.

1. Cổ đông phổ thông có trách nhiệm và nghĩa vụ:

1.1. Góp đủ số vốn theo số cổ phần đã đăng ký mua theo đúng thủ tục, thời gian đã quy định của Tổng công ty.

1.2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tổng công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Tổng công ty hoặc người khác mua lại cổ phần.

Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì người đại diện theo pháp luật và các thành viên Hội đồng quản trị của Tổng công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

1.3. Tuân thủ Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty; Chấp hành các Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Tổng công ty và các quy định của pháp luật có liên quan.

1.4. Chịu trách nhiệm về số nợ, số lỗ và các nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Tổng công ty và chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi số vốn đã góp đó.

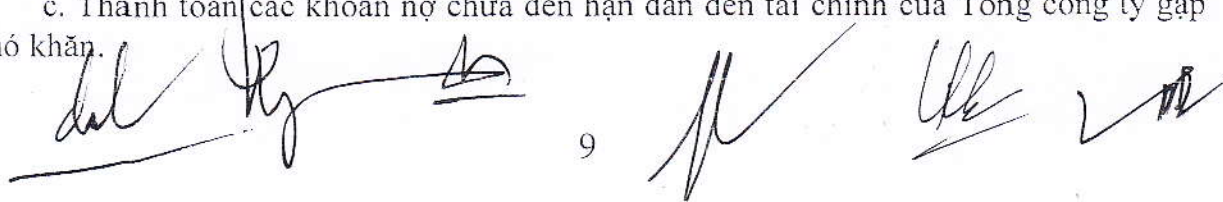
1.5. Bảo vệ uy tín, lợi ích, tài sản và giữ bí mật về các hoạt động của Tổng công ty.

1.6. Chịu trách nhiệm bồi thường vật chất do vi phạm Điều lệ này hoặc các vi phạm khác làm tổn thất tài sản, uy tín của Tổng công ty.

1.7. Phát hiện những vi phạm pháp luật, chế độ chính sách Nhà Nước của các thành viên trong Tổng công ty và chịu trách nhiệm về phát hiện của mình.

1.8. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tổng công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a. Vi phạm pháp luật.
- b. Tiên hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
- c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn dẫn đến tài chính của Tổng công ty gặp khó khăn.



1.9. Khi Điều lệ có hiệu lực, bất kỳ đối tượng nào là cổ đông của Tổng công ty thì coi như đã tán thành toàn bộ nội dung Điều lệ này và từ bỏ mọi khiếu nại về nội dung Điều lệ này với bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào.

1.10. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ này và các quy định pháp luật liên quan.

2. Cổ đông ưu đãi có nghĩa vụ như cổ đông phổ thông, ngoài ra có những nghĩa vụ khác theo quy định tại điều lệ này và Luật doanh nghiệp.

Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông

1. Tổng công ty có trách nhiệm lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông tại trụ sở Tổng công ty từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông phải được lập thành văn bản và có thể là tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, trụ sở chính của Tổng công ty;

b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán từng loại;

c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d. Những thông số pháp lý cơ bản của cổ đông được quy định tại mục a tiết 1.2.4, điểm 1.2, khoản 1 điều 10 Điều lệ này;

e. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty và khi công ty hoàn thành thủ tục đăng ký công ty đại chúng, niên yết trên sàn chứng khoán sẽ lưu thêm ở Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán

4. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được Tổng công ty đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.

Điều 13. Chứng chỉ cổ phiếu, chứng chỉ chứng khoán khác

1. Chứng chỉ cổ phiếu

1.1. Cổ phiếu là một loại chứng chỉ có giá do Tổng công ty phát hành để xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Tổng công ty.

1.2. Cổ phiếu của Tổng công ty chỉ có một loại là cổ phiếu ghi danh.

Cổ phiếu ghi danh là cổ phiếu ghi rõ họ và tên, địa chỉ của cổ đông và không được tự do chuyển nhượng.

1.4. Cổ phiếu của Tổng công ty có mệnh giá là bội số của 10.000 đồng (Mười nghìn đồng) và có thể phát hành dưới một trong hai loại là Tờ cổ phiếu hoặc Sổ chứng nhận cổ đông theo mẫu quy định của Bộ Tài chính, cả 2 đều có giá trị như nhau.

Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty.

b. Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

c. Số lượng cổ phần và loại cổ phần.

d. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu.

d. Các thông số pháp lý cơ bản của cổ đông theo quy định tại mục a tiết 1.2.4, điểm 1.2, khoản 1 điều 10 Điều lệ này đối với cổ phiếu có ghi tên.

e. Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần.

f. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Tổng công ty.

g. Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty và ngày phát hành cổ phiếu.

h. Các nội dung khác quy định tại khoản 2 điều 8 Điều lệ này đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

1.5. Cổ phiếu của cổ đông là người lao động trong Tổng công ty được mua cổ phần với giá ưu đãi kể cả cổ phần được mua thêm là những cổ phiếu không ghi danh, được tự do chuyển nhượng theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

1.6. Tổng công ty có thể phát hành cổ phiếu ghi danh không theo hình thức chứng chỉ. Hội đồng quản trị có thể ban hành văn bản quy định cho phép các cổ phiếu ghi danh (theo hình thức chứng chỉ hoặc không chứng chỉ) được chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng. Hội đồng quản trị có thể ban hành các quy định về chứng chỉ và chuyển nhượng cổ phần theo các quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Tổng công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có dấu và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 14. Cấp cổ phiếu

1. Sau thời hạn ba (03) tháng kể từ khi hoàn thành các thủ tục chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp và các cổ đông đã thanh toán đủ số cổ phần đăng ký mua trong thời hạn quy định, Tổng công ty sẽ cấp cổ phiếu cho từng cổ đông theo đúng mẫu quy định của Bộ Tài chính.

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Tổng công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Tổng công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại và phải khắc phục sai sót trong thời gian mười lăm (15) ngày kể từ ngày phát hiện sai sót.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được Tổng công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí cấp lại cổ phiếu cho Tổng công ty với mức 0,1% trên mệnh giá của cổ phiếu được cấp lại.

Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:

a. Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Tổng công ty để tiêu hủy.

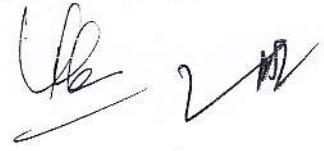
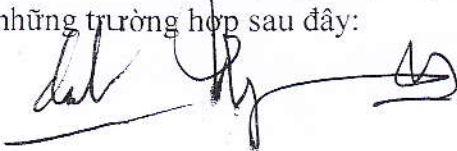
b. Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

4. Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa > 10.000.000 VNĐ (mười triệu đồng Việt Nam), trước khi tiếp nhận đề nghị cấp lại cổ phiếu, người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty yêu cầu Chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác. Sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Tổng công ty cấp cổ phiếu mới.

Điều 15. Chào bán cổ phần

1. Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm bán tiếp phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần sau khi công ty cổ phần đã chính thức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo phương án cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh để vốn Nhà nước nắm giữ theo tỷ lệ được quy định tại các văn bản hiện hành.

2. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức, giá chào bán cổ phần, số lượng cổ phần tối đa của một cá nhân hoặc một pháp nhân được phép mua trong phạm vi các loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại đã được Đại hội đồng cổ đông quyết định. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:



- a. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập.
- b. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần của họ hiện có ở Tổng công ty.
- c. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này giá chào bán cổ phần không thấp hơn giá thị trường trừ đi phần chiết khấu dành cho người môi giới và bảo lãnh. Chiết khấu được xác định bằng tỷ lệ phần trăm của giá trị cổ phần tại thời điểm chào bán. Mức chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- d. Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Điều lệ Tổng công ty quy định.

3. Trường hợp Tổng công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông thì sẽ ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ tại Tổng công ty và phải thực hiện theo quy định sau:

- a. Tổng công ty thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trung ương hoặc địa phương trong ba (03) số liên tiếp trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày thông báo.

- b. Thông báo phải có các thông số pháp lý cơ bản của cổ đông như nêu tại mục a tiết 1.2.4 điểm 1.2, khoản 1 điều 10 Điều lệ này; số lượng cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Tổng công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Tổng công ty phát hành.

- c. Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác.

- d. Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Tổng công ty đúng hạn thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Tổng công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không được thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.

4. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 điều 12 của Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó người mua cổ phần trở thành cổ đông của Tổng công ty.

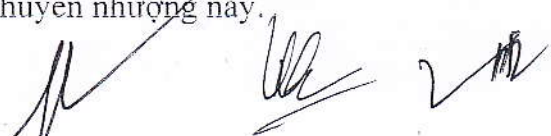
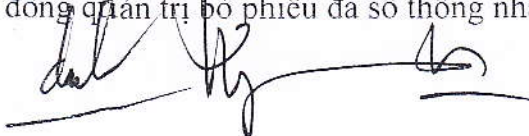
5. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của luật chứng khoán.

Điều 16. Chuyển nhượng, thừa kế và thu hồi cổ phần

1. Quyền chuyển nhượng cổ phần

1.1. Trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày Công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác. Trường hợp muốn chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông sáng lập thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận và khi đó người được nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của Tổng công ty; sau thời hạn ba (03) năm hạn chế này được bãi bỏ. .

1.2. Cổ phần của cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị không được phép chuyển nhượng trong thời gian đương nhiệm, trong trường hợp đặc biệt thì các thành viên của Hội đồng quản trị bỏ phiếu đa số thống nhất việc chuyển nhượng này.



1.3. Cổ phần của thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc Tổng công ty chỉ được chuyển nhượng khi được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị.

1.4. Trừ các trường hợp quy định tại điểm 2.3 khoản 2 điều 10 và các điểm 1.1; 1.2; 1.3 khoản 1 điều 16 của Điều lệ này, các cổ phần còn lại được tự do chuyển nhượng theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

1.5. Hội đồng quản trị có quyền từ chối đăng ký chuyển nhượng cổ phần khi chưa đủ điều kiện chuyển nhượng theo quy định của Điều lệ này và của pháp luật.

1.6. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.

1.7. Nhà đầu tư chiến lược không được chuyển nhượng số cổ phần mua trong thời hạn tối thiểu 05 năm, kể từ ngày công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

1.8. Cổ phần ưu đãi mua thêm của người lao động không được phép chuyển nhượng trong thời gian cam kết. Trường hợp công ty cổ phần thực hiện tái cơ cấu dẫn tới người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động, thôi việc, mất việc theo quy định của Bộ luật Lao động trước thời hạn đã cam kết thì số cổ phần đã được mua thêm sẽ được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Trường hợp người lao động có nhu cầu bán lại cho doanh nghiệp số cổ phần này thì công ty cổ phần có trách nhiệm mua lại với giá sát với giá giao dịch trên thị trường. Trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn đã cam kết thì phải bán lại cho công ty cổ phần toàn bộ số cổ phần đã được mua thêm với giá sát với giá giao dịch trên thị trường nhưng không vượt quá giá đã được mua tại thời điểm cổ phần hóa.

2. Thủ tục chuyển nhượng cổ phần

2.1. Thủ tục chuyển nhượng là giấy chuyển nhượng có chữ ký của hai bên, có xác nhận của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty và được điều chỉnh bổ sung trong sổ đăng ký cổ đông. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty.

2.2. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi danh thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và Tổng công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

2.3. Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

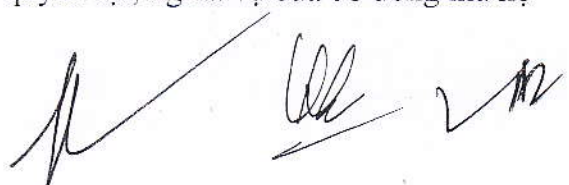
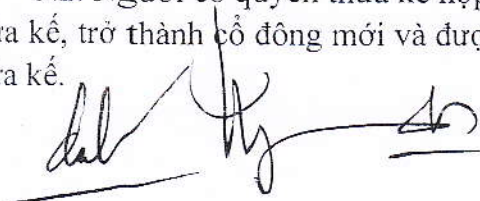
3. Thừa kế cổ phần

3.1. Cổ phần của Tổng công ty được thừa kế theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật. Trong trường hợp một cổ đông bị chết, Tổng công ty công nhận quyền thừa kế cổ phần của người đã chết như sau:

a. Người thừa kế duy nhất theo luật định.

b. Trường hợp có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì phải cử người đại diện sở hữu duy nhất bằng thủ tục uỷ quyền có công chứng, Tổng công ty không giải quyết các tranh chấp giữa những người thừa kế hợp pháp.

3.2. Người có quyền thừa kế hợp pháp đăng ký làm thủ tục sở hữu các cổ phần được thừa kế, trở thành cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế.



4. Thu hồi cổ phần

4.1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phần, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Tổng công ty theo quy định.

4.2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

4.3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn.

4.4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

4.5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, và phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ lãi suất tiền vay ngân hàng vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

4.6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 17. Mua lại cổ phần

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1.1. Cổ đông có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều lệ này phản đối quyết định về việc tổ chức lại Tổng công ty theo các hình thức: chia, tách, sát nhập, giải thể Tổng công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này, có quyền yêu cầu Tổng công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Tổng công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Tổng công ty trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

1.2. Tổng công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm 1.1 khoản 1 điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Tổng công ty giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Tổng công ty

Tổng công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

2.1. Việc mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Các trường hợp còn lại do Hội đồng quản trị quyết định.

2.2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại mục 2.3 khoản 2 điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Tổng công ty và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.



2.3. Tổng công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Tổng công ty. Trong trường hợp này quyết định mua lại cổ phần của Tổng công ty phải được thông báo đến tất cả các cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải ghi rõ họ tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Tổng công ty. Cổ đông đồng ý bán lại phải gửi bản chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Tổng công ty trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có các thông số pháp lý cơ bản của cổ đông như nêu tại mục a tiết 1.2.4 điểm 1.2, khoản 1 điều 10 Điều lệ này; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Tổng công ty chỉ mua lại số cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 18. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần mua lại

1. Tổng công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần mua lại cho cổ đông theo quy định tại điều 17 Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Tổng công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.

2. Số cổ phần được mua lại theo quy định tại điều 17 Điều lệ này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.

3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu huỷ ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ cổ phiếu gây ra đối với Tổng công ty.

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Tổng công ty giảm hơn 10%, thì Tổng công ty phải thông báo điều đó cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày thanh toán hết cổ phần mua lại.

5. Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 điều 18 Điều lệ này thì các cổ đông phải hoàn trả cho Tổng công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Tổng công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG III BỘ MÁY QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT

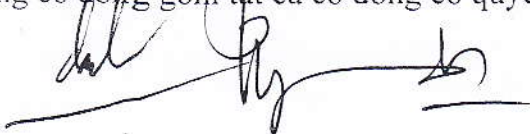
Điều 19. Cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành và kiểm soát của Tổng công ty
Cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành và kiểm soát của Tổng công ty như sau:

1. Đại Hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị.
3. Tổng giám đốc.
4. Ban kiểm soát.

MỤC I - ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 20. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty, Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều lệ này.



2. Cổ đông có quyền biểu quyết hoặc người ủy quyền dự Đại hội đồng cổ đông được tham dự và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

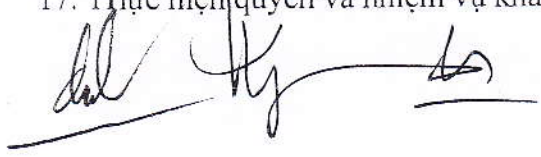
3. Số lượng đại biểu dự Đại hội đồng cổ đông tại mỗi kỳ đại hội do Hội đồng quản trị quyết định tùy theo điều kiện thực tế và tính chất, nội dung cuộc họp. Việc lựa chọn cụ thể các đại biểu đi dự họp sẽ căn cứ vào mức sở hữu một lượng cổ phần nhất định thích hợp. Những cổ đông có số cổ phần đảm bảo từ mức này trở lên là đại biểu đương nhiên đi dự đại hội; Những cổ đông có số lượng cổ phần dưới mức này có thể ủy quyền trực tiếp hoặc liên kết lại với nhau đảm bảo một số lượng cổ phần khác theo quy định để ủy quyền cho một người đại diện đi dự họp.

Điều 21. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền ra các quyết định bằng cách thông qua nghị quyết về các vấn đề sau:

Đại hội đồng cổ đông có quyền thảo luận và thông qua:

1. Thông qua phương hướng, nhiệm vụ phát triển sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.
2. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; Chấp thuận chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập cho người không phải là cổ đông sáng lập trong vòng ba (03) năm đầu kể từ ngày thành lập.
3. Quyết định mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật doanh nghiệp và các quyền gắn liền với mỗi loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.
4. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát.
5. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị lớn hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty được kiểm toán.
6. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty; Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ Tổng công ty.
7. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm của Tổng công ty, thảo luận thông qua báo cáo kiểm toán viên.
8. Thông qua các chỉ tiêu kế hoạch hàng năm của Tổng công ty, chi phí và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.
9. Quyết định mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại.
10. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Tổng công ty và cổ đông của Tổng công ty.
11. Quyết định tổ chức lại Tổng công ty dưới các hình thức: chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và việc giải thể Tổng công ty.
12. Thảo luận thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị.
13. Thảo luận thông qua báo cáo của Ban kiểm soát về tình hình Tổng công ty.
14. Quyết định số lượng thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.
15. Thông qua việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng giám đốc điều hành.
16. Việc Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời kiêm Tổng giám đốc.
17. Thực hiện quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và của pháp luật.



Điều 22. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp ít nhất mỗi năm một lần do Hội đồng quản trị triệu tập và tổ chức tại một địa điểm ở Việt Nam do Hội đồng quản trị quy định ở từng thời điểm. Ngoài ra Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường theo quy định của Điều lệ này. Mọi chi phí tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được tính vào chi phí hoạt động của Tổng công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức trong thời hạn bốn tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Do đặc thù của ngành sản xuất mía đường nên Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức sau khi kết thúc vụ sản xuất. Trong trường hợp Đại hội đồng cổ đông chậm lại theo đề nghị của Hội đồng quản trị, phải được cơ quan đăng ký kinh doanh gia hạn, nhưng không quá sáu tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn ba mươi ngày đối với các trường hợp sau:

3.1. Theo quyết định của Hội đồng quản trị xét thấy vì lợi ích của Tổng công ty.

3.2. Khi Hội đồng quản trị và kiểm toán viên độc lập thấy rằng cần thảo luận về báo cáo kiểm toán hoặc về tình hình tài chính của Tổng công ty.

3.3. Khi bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính cho thấy vốn điều lệ đã bị mất đi 30%.

3.4. Khi số thành viên Hội đồng quản trị giảm hơn 1/3 số thành viên quy định trong Điều lệ. Trong các trường hợp giảm ít hơn hoặc bằng 1/3 số thành viên Hội đồng quản trị, thì tại Đại hội đồng cổ đông gần nhất bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

3.5. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

3.6. Khi cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông như quy định tại điểm 1.2 khoản 1 điều 10 Điều lệ này của Tổng công ty yêu cầu triệu tập đại hội bằng một văn bản kiến nghị có chữ ký của các cổ đông liên quan.

3.7. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Thẩm quyền triệu tập đại hội đồng cổ đông

4.1. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Tổng công ty.

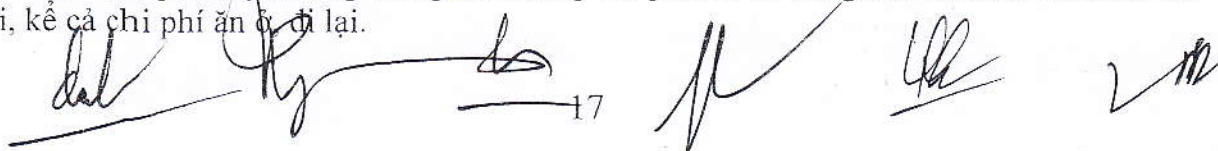
4.2. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo như quy định nói trên thì Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo.

Nếu Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Tổng công ty.

4.3. Trường hợp Ban kiểm soát không tiến hành triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo như quy định tại khoản 4 điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu tại điểm 3.6 khoản 3 điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành cuộc họp nếu xét thấy cần thiết.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian, địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều lệ này.

6. Tất cả các chi phí hợp lý và trực tiếp liên quan tới việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại các khoản 4, 5, 6 của điều này sẽ được Tổng công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự đại hội, kể cả chi phí ăn ở đi lại.



Điều 23. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại điểm 1.2 khoản 1 điều 10 Điều lệ này) phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông (theo quy định tại khoản 2, của điều này). Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty, được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất mười ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có đủ thông số pháp lý cơ bản của cổ đông như quy định tại tiêu tiết a tiết 1.2.4 điểm 1.2 khoản 1 điều 10 Điều lệ này; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông. Danh sách phải được niêm yết công khai tại trụ sở Tổng công ty và địa điểm tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trước khi khai mạc cuộc họp là năm ngày làm việc.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 24. Chương trình và nội dung cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp, các thông tin cần thiết và các vấn đề sẽ được thảo luận biểu quyết tại đại hội, dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp, xác định thời gian, địa điểm họp, thông báo mời họp để gửi cho các cổ đông có quyền dự họp.

2. Cổ đông và nhóm cổ đông như quy định tại điểm 1.2 khoản 1 điều 10 Điều lệ này có quyền kiến nghị những vấn đề đưa vào nội dung chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải được lập thành văn bản, phải ghi rõ họ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại Tổng công ty, các vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp và phải gửi tới Tổng công ty chậm nhất ba ngày làm việc trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được quyền từ chối các kiến nghị quy định tại khoản 2 của điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:

a. Các kiến nghị được gửi tới không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng những quy định tại khoản 2 điều này.

b. Các kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 điều này vào dự kiến chương trình, nội dung cuộc họp trừ trường hợp quy định tại khoản 3 của điều này, kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 25. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp tới tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức đảm bảo đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Tổng công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thời gian và địa điểm họp.

2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình và nội dung họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở để thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết (nếu có).

Thông báo mời họp và tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang website của Tổng công ty đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

Điều 26. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông phổ thông là cá nhân, tổ chức có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo quy định tại khoản 3 điều 10 Điều lệ này thì uỷ quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu quy định của Tổng công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a. Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp.

b. Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

c. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào dự họp.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a. Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

b. Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.

4. Quy định tại khoản 2 điều này không áp dụng nếu Tổng công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 điều này chậm nhất hai mươi bốn giờ trước giờ khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.

5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người đã chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 27. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

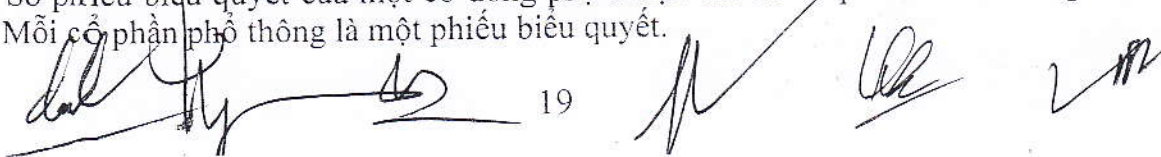
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự định tiến hành. Trong trường hợp này cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp quy định tại điều 25 Điều lệ này.

Điều 28. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty phải lập danh sách cổ đông theo quy định và tiến hành thủ tục đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp một thẻ biểu quyết. Thẻ biểu quyết có ghi mã số của cổ đông, số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.

Số phiếu biểu quyết của một cổ đông phụ thuộc vào số cổ phần mà cổ đông đó sở hữu. Mỗi cổ phần phổ thông là một phiếu biểu quyết.



19

2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

b. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có phiếu cao nhất sẽ làm chủ tọa cuộc họp.

c. Chủ tọa cử một hoặc hai người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.

d. Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp. Số người trong ban kiểm phiếu do Đại hội quyết định.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa và thư ký Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Kết quả kiểm phiếu biểu quyết được chủ tọa thông báo ngay sau khi kết thúc kiểm phiếu.

6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc, được đăng ký, nhận thẻ biểu quyết và có quyền biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác.

b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ nội quy và các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông khi đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự họp, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp; Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

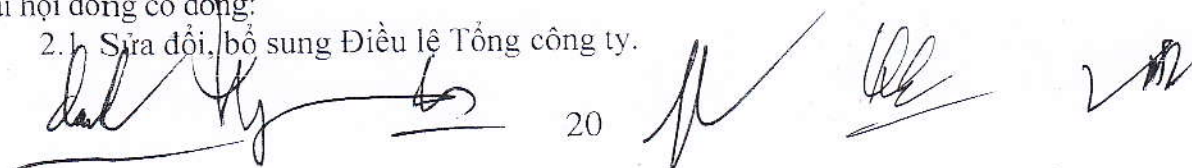
9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 điều này, Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 29. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

2.1. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty.



- 2.2. Thông qua định hướng phát triển và các chỉ tiêu kế hoạch hàng năm Tổng công ty.
- 2.3. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán.
- 2.4. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
- 2.5. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty.
- 2.6. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm.
- 2.7. Tổ chức lại (chia tách, sát nhập), giải thể Tổng công ty.
- 2.8. Thông qua các nội dung theo các tờ trình xin ý kiến của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này và của Pháp luật.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau:

3.1. Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phần có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

3.2. Đối với quyết định về loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại; thông qua, sửa đổi bổ sung Điều lệ Tổng công ty; tổ chức lại theo hình thức chia, tách, sát nhập; giải thể Tổng công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

5. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, thì quyết định được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận bằng văn bản.

6. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày quyết định được thông qua.

7. Cổ đông không có quyền biểu quyết đề thông qua nghị quyết trong các trường hợp sau đây:

a. Nếu cổ đông hoặc người có liên quan cổ đông đó là một bên hợp đồng kinh tế như quy định tại điểm 1.1 khoản 1, mục 2.1 khoản 2 điều 45 Điều lệ này

b. Cổ đông sáng lập trong vòng ba năm đầu mà chuyển nhượng cổ phần của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập thì không có quyền biểu quyết khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết phê chuẩn việc chuyển nhượng đó.

Điều 30. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau:

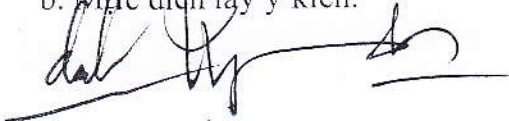
1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Tổng công ty.

b. Mục đích lấy ý kiến.



- c. Các thông số pháp lý cơ bản của cổ đông như quy định tại tiêu tiết a tiết 1.2.4 điểm 1.2 khoản 1 điều 10 Điều lệ này; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông.
- d. Vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua quyết định.
- đ. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và có ý kiến.
- e. Thời hạn phải gửi về Tổng công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời.
- g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông đối với cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty sau thời hạn đã quy định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh.

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua quyết định.

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết.

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ. Các quyết định đã được thông qua.

e. Biên bản kiểm phiếu ghi rõ họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

7. Các phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu trữ tại trụ sở chính của Tổng công ty;

8. Các quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 31. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của Tổng công ty và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Tổng công ty.

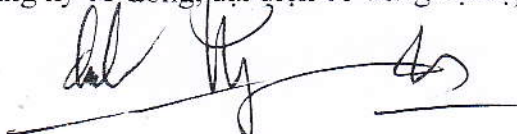
b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông.

c. Chương trình và nội dung cuộc họp.

d. Chủ tọa và thư ký.

e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng.



g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

h. Các quyết định đã được thông qua.

i. Họ tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài. Nếu dùng cả tiếng nước ngoài thì cả hai thứ tiếng đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự sai khác giữa hai thứ tiếng thì lấy tiếng Việt làm chuẩn.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua Đại hội đồng cổ đông trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 32. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi ngày kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này.

MỤC II - HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 33. Những quy định chung

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định và thực hiện các quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Tổng công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông bầu ra theo quy định tại Điều lệ này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị phải là cổ đông của Tổng công ty, phải thường trú tại Việt Nam, các trường hợp khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Tổng công ty là năm (05) người.

5. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm; nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 5 năm, Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế


6. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị được tính vào chi phí quản lý của Tổng công ty. Tổng giám đốc đảm bảo đầy đủ điều kiện làm việc cho Hội đồng quản trị.

7. Hội đồng quản trị sử dụng bộ máy điều hành và con dấu của Tổng công ty để thực hiện nhiệm vụ của mình.

8. Hội đồng quản trị có thể có các tiểu ban, chuyên viên giúp việc hoạt động chuyên trách.

9. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

10. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.



11. Hội đồng quản trị chỉ định một (01) hoặc nhiều người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Công ty tùy từng thời điểm.

Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm: Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát.

Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp.

Tham dự các cuộc họp. Đảm bảo các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Thư ký công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 34. Bầu thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra trong số ứng cử viên do cổ đông đề cử theo phương thức bầu dồn phiếu.

2. Khi bầu các thành viên Hội đồng quản trị, ít nhất 1/3 số thành viên phải là thành viên độc lập không tham gia điều hành.

3. Cổ đông có quyền biểu quyết được tham dự Đại hội đồng cổ đông có quyền ứng cử hoặc đề cử ứng cử viên để bầu vào Hội đồng quản trị. Việc đề cử phải theo quy định tại tiết 1.2.1 điểm 1.2 khoản 1 điều 10 Điều lệ này.

4. Tiêu chuẩn của ứng cử viên được đề cử vào Hội đồng quản trị:

4.1 Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của luật doanh nghiệp.

4.2 Cổ đông là cá nhân sở hữu ít nhất 5% số cổ phần phổ thông hoặc người khác thì phải có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chính của Tổng công ty

4.3 Có sức khỏe tốt, có phẩm chất đạo đức tốt, có hiểu biết về pháp luật.

5. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Tổng công ty.

Điều 35. Quyền và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ như sau:

1. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tổng công ty.

2. Đề xuất các loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

3. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được chào bán của từng loại, quyết định huy động thêm vốn dưới hình thức khác theo đề nghị của Tổng giám đốc.

4. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư, phê duyệt quyết toán các dự án đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, các dự án đầu tư chiều sâu đổi mới máy móc thiết bị; các dự án đầu tư nâng cao công suất sản xuất có giá trị dưới 50% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty; các dự án đầu tư nhằm sản xuất và cung ứng các sản phẩm dịch vụ mới trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.



5. Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ theo đề nghị của Tổng giám đốc. Thông qua các hợp đồng mua bán, vay, cho vay thế chấp bảo đảm cho vay, bảo lãnh bồi thường và các hợp đồng khác theo quy định tại khoản 1 điều 45 Điều lệ này.

6. Về công tác cán bộ:

a. Quyết định thuê, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, mức lương và lợi ích khác đối với Tổng giám đốc Tổng công ty;

b. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, mức lương và lợi ích khác đối với các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng theo đề nghị của Tổng giám đốc;

c. Chấp thuận việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, chấm dứt hợp đồng lao động, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng của các chi nhánh; Trưởng phòng, Phó phòng ban và các chức vụ tương đương của Tổng công ty.

7. Quyết định cử người đại diện quản lý phần vốn góp của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác theo đề nghị của Tổng giám đốc.

8. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty.

9. Phê duyệt các định mức kinh tế kỹ thuật, các định mức chi phí quản lý khác, phương án trả lương, trả thưởng do Tổng giám đốc Tổng công ty trình.

10. Quyết định cơ cấu tổ chức, các quy chế quản lý nội bộ Tổng công ty; quyết định thành lập các công ty con, các chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn vào hoặc mua cổ phần của các doanh nghiệp khác.

11. Trình báo các quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông thông qua.

12. Giới thiệu công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

13. Kiến nghị mức cổ tức được trả trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

14. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Tổng công ty; định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, đá quý, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ, hoặc tài sản khác không phải là tiền mặt. Quyết định số lượng cổ phần, trái phiếu tối đa bán cho các cá nhân, pháp nhân.

15. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc thực hiện các thủ tục lấy ý kiến bằng văn bản để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định.

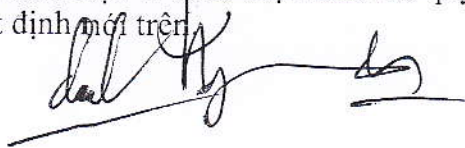
16. Quyết định mua lại không quá 10% số cổ phần đã bán của từng loại. Quyết định mức giá mua lại số cổ phần đó.

17. Đề xuất, kiến nghị việc tổ chức lại Tổng công ty theo các hình thức chia, tách, sáp nhập hoặc giải thể Tổng công ty trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.

18. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.

19. Hội đồng quản trị để Tổng công ty làm ăn thua lỗ mất vốn hai năm liên thì phải giải trình các nguyên nhân khách quan, chủ quan trước Đại hội đồng cổ đông để Đại hội xem xét và quyết định những vấn đề liên quan đến trách nhiệm của Hội đồng quản trị kể cả trách nhiệm về vật chất và xem xét có thể tiếp tục đảm nhiệm trách nhiệm của Hội đồng quản trị nữa hay không.

20. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định của Hội đồng quản trị trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Tổng công ty gây thiệt hại cho Tổng công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Tổng công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.



Điều 36. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu ra Chủ tịch Hội đồng quản trị trong số các thành viên Hội đồng quản trị.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm Tổng giám đốc Tổng công ty.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - 3.1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.
 - 3.2. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa các cuộc họp Hội đồng quản trị.
 - 3.3. Tổ chức việc thông qua nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị.
 - 3.4. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.
 - 3.5. Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông.
 - 3.6. Các quyền và nhiệm vụ khác quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ này và các quy chế khác có liên quan.
4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì Phó chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 37. Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu ra Phó chủ tịch Hội đồng quản trị trong số các thành viên Hội đồng quản trị.
2. Phó chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm Tổng giám đốc Công ty.
3. Phó chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a. Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên HĐQT.
 - b. Thay mặt Chủ tịch HĐQT lập các chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT; chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa các cuộc họp Hội đồng quản trị khi được ủy quyền của chủ tịch Hội đồng quản trị.
 - c. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị theo sự phân công của chủ tịch HĐQT.
 - d. Các quyền và nhiệm vụ khác quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ này và các quy chế khác có liên quan.

Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và thông qua quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập và chủ trì các cuộc họp Hội đồng quản trị.
3. Hội đồng quản trị phải họp thường kỳ mỗi quý ít nhất một lần, trong trường hợp cần thiết có thể họp bất thường.
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường để giải quyết những vấn đề cấp bách của Tổng công ty khi Chủ tịch Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết hoặc một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Đề nghị của Tổng giám đốc.
 - b. Đề nghị của Ban kiểm soát.
 - c. Đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị.Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
5. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được đề nghị theo quy định tại khoản 4 điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng công ty (nếu có); người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.



6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có những tài liệu sử dụng tại cuộc họp đó và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị đã đăng ký tại Tổng công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Tổng giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có thể được Chủ tịch Hội đồng quản trị mời dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất 3/5 tổng số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

Thành viên Hội đồng quản trị không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp lấy ý kiến biểu quyết bằng văn bản thì phải có trên 50% tổng số các văn bản của thành viên Hội đồng quản trị tán thành. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến của mình.

9. Thành viên Hội đồng quản trị phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

10. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều phải được ghi vào sổ biên bản và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b. Mục đích, chương trình và nội dung họp;

c. Thời gian, địa điểm họp;

d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

d. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại các cuộc họp;

e. Tóm tắt ý kiến phát biểu của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

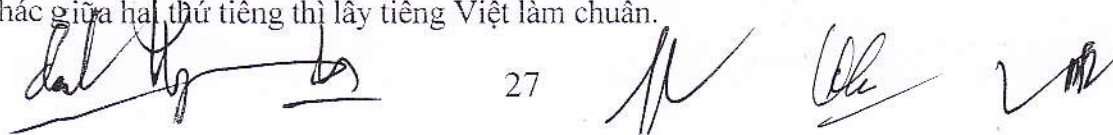
g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, những thành viên không tán thành và không có ý kiến;

h. Các quyết định đã được thông qua;

i. Họ, tên, chữ ký của tất cả các thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp. Chủ toạ và thư ký phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản họp Hội đồng quản trị.

11. Biên bản họp Hội đồng quản trị và các tài liệu sử dụng trong cuộc họp đó phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

12. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt và có thể bằng cả tiếng nước ngoài. Nếu dùng cả tiếng nước ngoài thì cả hai thứ tiếng đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự sai khác giữa hai thứ tiếng thì lấy tiếng Việt làm chuẩn.



27

Điều 39. Chế độ làm việc của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị làm việc theo chế độ tập thể, họp thường kỳ hàng quý, hàng tháng, họp bất thường (nếu cần thiết) xem xét và quyết định, phê duyệt những vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của mình.

2. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

3. Khi Hội đồng quản trị họp để xem xét những vấn đề có nội dung quan trọng liên quan đến chính quyền địa phương thì có thể mời đại diện chính quyền địa phương tham dự họp; trường hợp liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động thì phải mời đại diện Công đoàn Tổng công ty đến dự. Đại diện của các cơ quan, tổ chức được mời dự họp có quyền phát biểu nhưng không tham gia biểu quyết; khi phát hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có phương hại đến lợi ích chung có quyền kiến nghị bằng văn bản đến Hội đồng quản trị.

4. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có tính chất bắt buộc thi hành đối với toàn Tổng công ty. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về các nghị quyết, quyết định của mình. Trong trường hợp ý kiến của Tổng giám đốc khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị thì Tổng giám đốc có quyền bảo lưu ý kiến và kiến nghị với Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định; trong thời gian chưa tiến hành Đại hội đồng cổ đông hoặc Đại hội đồng cổ đông chưa có ý kiến quyết định thì Tổng giám đốc vẫn phải chấp hành nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Trong trường hợp này nếu các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị làm phương hại đến Tổng công ty hoặc vi phạm pháp luật, Tổng giám đốc hoàn toàn không chịu trách nhiệm liên đới.

Điều 40. Quyền và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Các thành viên của Hội đồng quản trị cùng với Chủ tịch Hội đồng quản trị tiến hành các hoạt động quản lý Tổng công ty theo quy định tại Điều lệ này.

2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm Tổng giám đốc Tổng công ty, các chức danh quản lý khác tại Tổng công ty và các doanh nghiệp thành viên. Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm một hay nhiều chức vụ nào đó trong Tổng công ty thì được hưởng lương theo chức vụ kiêm nhiệm cao nhất và được hưởng thù lao hoặc phụ cấp kiêm nhiệm các chức danh còn lại.

3. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, phó Tổng giám đốc, cán bộ quản lý TCT và các đơn vị trong Tổng công ty thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng quản trị và cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và của các đơn vị trong Tổng công ty. Cán bộ quản lý được yêu cầu phải thực hiện tốt nhiệm vụ và cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

4. Các thành viên Hội đồng quản trị cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và trước pháp luật về mọi nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị; trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ được giao, vi phạm Điều lệ này, quyết định sai hoặc vượt thẩm quyền, lạm dụng chức quyền gây thiệt hại cho Tổng công ty thì phải chịu trách nhiệm và bồi thường vật chất đối với các thiệt hại do mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

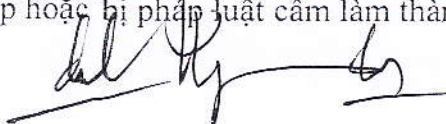
1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại điều 34 của Điều lệ này.

b. Có đơn xin từ chức.

c. Vắng mặt không tham dự liên tục ba cuộc họp Hội đồng quản trị mà không có lý do chính đáng, không được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị đã quyết định chức vụ của người này bị bỏ trống.

d. Không đủ tư cách là thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật doanh nghiệp hoặc bị pháp luật cấm làm thành viên Hội đồng quản trị.



2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 điều này, thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 so với số quy định tại Điều lệ Tổng công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp của Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3 để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới để thay thế thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

MỤC III - TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC.

Điều 42. Những quy định chung về Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc.

1. Tổng giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Tổng công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.

Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc người khác.

Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là năm năm; có thể bổ nhiệm lại, thuê lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Tiêu chuẩn để lựa chọn Tổng giám đốc:

2.1. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp.

2.2. Có trình độ đại học trở lên, có chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng với yêu cầu kinh doanh của Tổng công ty.

2.3. Cổ đông là cá nhân sở hữu ít nhất 5% số cổ phần phổ thông hoặc người khác thì phải có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chính của Tổng công ty.

2.4. Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, nhiệt tình, tận tụy với công việc; có hiểu biết pháp luật.

2.5. Không được đồng thời làm Giám đốc, Tổng giám đốc của các doanh nghiệp khác.

3. Tổng giám đốc điều hành Tổng công ty bị thua lỗ hai năm liên tục do chủ quan hoặc không chấp hành nghị quyết của Hội đồng quản trị sẽ bị bãi nhiệm.

4. Phó Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm theo đề nghị của Tổng giám đốc. Phó Tổng giám đốc là người giúp Tổng giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Tổng công ty theo phân công của Tổng giám đốc, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Phó Tổng giám đốc không được đồng thời tham gia điều hành ở doanh nghiệp khác.

5. Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm theo đề nghị của Tổng giám đốc. Kế toán trưởng Tổng công ty giúp Tổng giám đốc chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác tài chính, kế toán, thống kê của Tổng công ty, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và quy chế tổ chức bộ máy quản lý điều hành Tổng công ty. Kế toán trưởng không được đồng thời tham gia điều hành ở doanh nghiệp khác.

Vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được làm Kế toán trưởng, thủ quỹ của Tổng công ty.

Vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của Kế toán trưởng không được làm kế toán, thủ quỹ của Tổng công ty.

6. Bộ máy giúp việc là các Phòng ban chuyên môn nghiệp vụ do Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị phê duyệt.

7. Các cán bộ quản lý thuộc các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc và thực hiện quản lý điều hành Tổng công ty theo yêu cầu của Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và pháp luật về thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được giao; không tham gia các chức danh quản lý điều hành ở doanh nghiệp khác.

Điều 43. Quyền và nhiệm vụ của Tổng giám đốc

1. Quyết định về các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Tổng công ty. Ký kết tất cả các hợp đồng theo quy định Điều lệ này.
2. Tổ chức thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông.
3. Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch sản xuất kinh doanh và phương án đầu tư của Tổng công ty được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của Tổng công ty trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông.
4. Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ thuộc lĩnh vực điều hành Tổng công ty trình Hội đồng quản trị xem xét quyết định.
5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý khác trong Tổng công ty, trừ các chức danh do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Riêng đối với các chức danh Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng của các chi nhánh; Trưởng phòng, Phó phòng ban và các chức vụ tương đương của Tổng công ty thì phải thông qua và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị.
6. Quyết định trả lương và các khoản chi phí có tính chất lương đối với người lao động trong Tổng công ty, kể cả các cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc theo phương án đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.
7. Tuyển dụng lao động phù hợp với chiến lược phát triển và kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Tổng công ty theo phương án tuyển dụng được Hội đồng quản trị phê duyệt.
8. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh trình Hội đồng quản trị công ty.
9. Đề nghị Hội đồng quản trị quyết định cử người đại diện quản lý phần vốn góp của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác.
10. Các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, quyết định của Hội đồng quản trị và các quy chế có liên quan.

Điều 44. Nghĩa vụ của người quản lý Tổng công ty

Người quản lý Tổng công ty gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

Người quản lý Tổng công ty có nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ Tổng công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông một cách trung thực, tận tụy, cẩn trọng vì lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng công ty và cổ đông của Tổng công ty.
2. Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông của Tổng công ty. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty, lạm dụng địa vị chức vụ và tài sản của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, các nhân khác; không được đem tài sản của Tổng công ty cho người khác; không được tiết lộ bí mật của Tổng công ty trừ trường hợp được Hội đồng quản trị chấp thuận.
3. Phải công khai các lợi ích liên quan của mình với Tổng công ty.
 - 3.1. Người quản lý của Tổng công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của mình với Tổng công ty bao gồm:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó.
 - b. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của mình cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.

3.2. Việc kê khai quy định tại điểm 3.1 khoản 3 điều này phải được thực hiện trong vòng bảy ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Tổng công ty trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3.3. Việc kê khai quy định tại điểm 3.1 và 3.2 khoản 3 điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty. Cổ đông, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu thấy cần thiết.

3.4. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Tổng công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả các thu nhập đó thuộc về Tổng công ty.

4. Khi Tổng công ty không đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, thì Tổng giám đốc phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

a. Phải thông báo tình hình tài chính của Tổng công ty cho tất cả chủ nợ biết.

b. Không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho người lao động của Tổng công ty, kể cả cho người quản lý.

c. Phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a và b của khoản này.

d. Kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Tổng công ty.

5. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty, hợp đồng thuê Tổng giám đốc ký với Hội đồng quản trị Tổng công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Tổng công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Tổng công ty.

6. Các nghĩa vụ khác và trách nhiệm khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ và quy chế của Tổng công ty.

Điều 45. Các giao dịch, hợp đồng phải được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông chấp thuận

1. Các hợp đồng, giao dịch phải được Hội đồng quản trị chấp thuận trước khi ký.

1.1. Các hợp đồng, giao dịch có giá trị $\leq 20\%$ tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty ký giữa Tổng công ty với các đối tượng sau đây:

a. Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông và những người liên quan của họ sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của Tổng công ty;

b. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.

c. Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, những người quản lý khác có sở hữu cổ phần tại doanh nghiệp đó.

d. Doanh nghiệp mà có những người liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và những người quản lý khác cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần trên 35% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó.

1.2. Các hợp đồng bảo lãnh, tín dụng hoặc các hợp đồng khác yêu cầu phải thế chấp, đặt cọc tài sản hoặc các nguồn lực khác thuộc quyền quản lý của Tổng công ty mà tài sản hoặc các nguồn lực khác đem thế chấp, đặt cọc có giá trị từ 15% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty.

1.3. Các hợp đồng đi thuê, đi mượn tài sản; cho thuê, cho mượn tài sản hoặc các nguồn lực khác thuộc quyền quản lý của Tổng công ty mà giá trị tài sản đi thuê, đi mượn; giá trị tài sản hoặc các nguồn lực khác đem cho thuê, cho mượn có giá trị từ 15% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty.

1.4. Các hợp đồng mua sắm tài sản cố định, thanh lý, bán tài sản hoặc các nguồn lực khác thuộc quyền quản lý của Tổng công ty có giá trị từ 1% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty.

1.5. Các hợp đồng khác có giá trị từ 15% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty.

2. Các hợp đồng phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận trước khi ký.

2.1. Các hợp đồng, giao dịch có giá trị >20% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty ký giữa Tổng công ty với các đối tượng nêu ở mục 1.1 khoản 1 điều này.

2.2. Các hợp đồng, giao dịch quy định nêu ở các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 khoản 1 điều này, có giá trị $\geq 50\%$ tổng giá trị tài sản ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty.

3. Trường hợp hợp đồng, giao dịch được ký không theo đúng quy định tại Điều này thì hợp đồng, giao dịch đó bị vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Tổng công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 46. Các quy định khác

1. Khi Tổng giám đốc vi phạm pháp luật hoặc mất khả năng làm việc thì Chủ tịch Hội đồng quản trị giữ quyền Tổng giám đốc Tổng công ty trong thời gian chưa kịp bổ nhiệm Tổng giám đốc.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị trong trường hợp nói trên phải tiến hành triệu tập họp Hội đồng quản trị để lựa chọn thuê hoặc thực hiện bổ nhiệm Tổng giám đốc mới trong vòng ba mươi ngày kể từ ngày giữ quyền Tổng giám đốc. Nếu sau thời hạn trên, Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp thì bất cứ thành viên nào của Hội đồng quản trị cũng có quyền triệu tập họp để lựa chọn thuê hoặc thực hiện bổ nhiệm Tổng giám đốc mới.

Điều 47. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.

1. Tổng công ty trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

b. Thành viên Hội đồng quản trị được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

c. Tổng giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Tổng công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

MỤC IV - BAN KIỂM SOÁT

Điều 48. Những quy định chung

1. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra trong số cổ đông của Tổng công ty theo phương thức bầu dồn phiếu.

2. Các cổ đông có quyền biểu quyết được tham dự Đại hội đồng cổ đông, có quyền ứng cử hoặc đề cử ứng cử viên để bầu vào Ban kiểm soát. Việc đề cử phải theo quy định tại tiết 1.2.1 điểm 1.2 khoản 1 điều 10 Điều lệ này.

3. Tiêu chuẩn của người ứng cử hoặc đề cử vào Ban kiểm soát.

Những người ứng cử hoặc được đề cử vào Ban kiểm soát phải đảm bảo các điều kiện cơ bản sau:

3.1. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo Luật doanh nghiệp.

3.2. Tốt nghiệp đại học trở lên, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu của Tổng công ty, trong đó có ít nhất một thành viên có chuyên môn về tài chính kế toán hoặc kiểm toán.

3.3. Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.

3.4. Là cổ đông của Tổng công ty.

3.5. Có sức khoẻ, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, nhiệt tình, tận tụy với công việc; có hiểu biết pháp luật.

3.6. Không được giữ các chức vụ quản lý Tổng công ty.

4. Ban kiểm soát số lượng là ba (03) người. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và có ít nhất một thành viên có chuyên môn về Tài chính kế toán hoặc kiểm toán và không phải là người trong Phòng Tài chính kế toán của Tổng công ty.

5. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm (05) năm. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế

Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

6. Người trúng cử thành viên Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Tổng công ty.

Điều 49. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý của Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị; hoạt động điều hành của Tổng giám đốc, bộ máy giúp việc; hoạt động của các đơn vị thành viên Tổng công ty trong hoạt động tài chính, chấp hành nội dung Điều lệ này, các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và pháp luật; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông khi thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính của Tổng công ty.

3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Tổng công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị, báo cáo đánh giá công tác điều hành của Tổng giám đốc. Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Tổng công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và báo cáo đánh giá công tác điều hành của Tổng giám đốc lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Tổng công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm 1.2 khoản 1 điều 10 của Điều lệ này



5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm 1.2 khoản 1 điều 10 của Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

6. Kiến nghị với Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý Tổng công ty quy định tại điều 44 của Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

8. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

9. Thông báo cho Hội đồng quản trị định kỳ hàng quý và hàng năm theo vụ việc về kết quả kiểm tra, giám sát của mình; tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông; kịp thời phát hiện và báo ngay Hội đồng quản trị về những hoạt động không bình thường, có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong Tổng công ty.

10. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của các việc ghi chép, lưu giữ chứng từ và lập sổ kế toán, báo cáo tài chính, các báo cáo khác của Tổng công ty; tính trung thực, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Tổng công ty.

11. Không được tiết lộ kết quả kiểm tra, giám sát khi chưa được Đại hội đồng cổ đông cho phép; phải chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật nếu cố ý bỏ qua hoặc bao che những hành vi vi phạm pháp luật. Không được tiết lộ bí mật của Tổng công ty. Trường hợp các báo cáo gửi Hội đồng quản trị xem xét là có thể công bố kết quả kiểm tra.

12. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ này và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 50. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Tổng công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng công ty và cổ đông của Tổng công ty.

3. Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty. Không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 điều này mà gây thiệt hại cho Tổng công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 điều này đều thuộc sở hữu của Tổng công ty.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.



Điều 51. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát bầu một thành viên trong Ban làm Trưởng Ban kiểm soát. Trưởng Ban kiểm soát phải có chuyên môn về tài chính kế toán hoặc kiểm toán.

2. Trưởng Ban kiểm soát có nhiệm vụ:

- Triệu tập các cuộc họp Ban kiểm soát.
- Yêu cầu Tổng công ty cung cấp những thông tin cần thiết cho Ban kiểm soát.
- Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.
- Tổ chức giám sát việc tuân thủ theo nội dung Điều lệ, các quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty, các quy định của pháp luật có liên quan đối với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, bộ máy giúp việc và người lao động trong Tổng công ty.

Điều 52. Cung cấp thông tin cho Ban kiểm soát.

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Tổng công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Tổng công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Tổng công ty làm việc.

4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, các cán bộ quản lý khác có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

Điều 53. Những người không được làm thành viên Ban kiểm soát

Những người sau đây không được làm thành viên Ban Kiểm soát.

1. Những người giữ chức vụ quản lý Tổng công ty (chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng); người có liên quan của chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và những người đang làm việc trực tiếp tại Phòng Kế toán - Tài chính của Tổng công ty.

2. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang chấp hành hình phạt tù hoặc bị Toà án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, buôn bán hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát .

1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 3 điều 47 của Điều lệ này.
- b. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.
- c. Có đơn xin từ chức.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Tổng công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

Điều 55. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát.

Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Tổng công ty.

CHƯƠNG IV

QUẢN LÝ LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA QUẢN LÝ TCT

Điều 56. Quản lý lao động

1. Tổng công ty tự chủ trong việc tuyển, thuê và sử dụng lao động theo chế độ hợp đồng lao động và thực hiện các quyền của người lao động theo quy định tại Điều lệ này và thỏa ước lao động tập thể, các quy chế của Tổng công ty có liên quan, phù hợp với quy định của Bộ Luật lao động.

2. Tổng Giám đốc Tổng công ty là người quyết định tuyển dụng, thuê lao động theo kế hoạch tuyển dụng và yêu cầu kinh doanh từng thời điểm được Hội đồng quản trị phê duyệt. Người lao động được tuyển dụng, thuê vào làm việc tại Tổng công ty phải là người có đủ trình độ, năng lực chuyên môn, có đạo đức, có sức khỏe tốt, đáp ứng được các yêu cầu công việc tại vị trí cần tuyển, cần thuê của Tổng công ty. Tổng công ty ưu tiên tuyển dụng các đối tượng lao động theo thứ tự ưu tiên sau:

- a. Là cổ đông của Tổng công ty.
- b. Là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột của cổ đông Tổng công ty.
- c. Là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột của người lao động đang làm việc hoặc người lao động của Tổng công ty đã nghỉ hưu hoặc nghỉ chế độ do mất sức lao động.
- d. Là người địa phương.

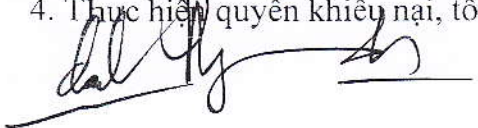
3. Tổng Giám đốc Tổng công ty xây dựng các quy chế về tiền lương, tiền thưởng; quy chế khen thưởng, kỷ luật; xác lập hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, đảm bảo các điều kiện làm việc cho người lao động trong Tổng công ty nhằm phát huy vai trò làm chủ thực sự của người lao động; bảo đảm hài hòa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp, Nhà đầu tư, người lao động.

4. Đối với chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, các phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người đại diện quản lý phần vốn Nhà nước tại Tổng công ty ngoài việc thực hiện theo các quy định của Bộ Luật lao động, còn thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Chính phủ về việc áp dụng Luật cán bộ, công chức.

Điều 57. Người lao động tham gia quản lý Tổng công ty.

Người lao động tham gia quản lý Tổng công ty thông qua các hình thức và tổ chức sau:

- 1. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường.
- 2. Hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu người lao động Tổng công ty.
- 3. Tổ chức Công đoàn Tổng công ty.
- 4. Thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật



Điều 58. Nội dung tham gia quản lý và nghĩa vụ của người lao động

1. Người lao động có quyền tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến và đề xuất với các cấp có thẩm quyền các vấn đề sau:

a. Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch, biện pháp phát triển sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

b. Phương án tổ chức lại Tổng công ty.

c. Các quy định, quy chế của Tổng công ty liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động.

d. các biện pháp bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc, đời sống vật chất và tinh thần, vệ sinh môi trường, đào tạo và đào tạo lại người lao động của Tổng công ty.

đ. Khi được Hội đồng quản trị yêu cầu tham gia bỏ phiếu tín nhiệm đối với các chức danh của Tổng công ty theo quy định.

2. Người lao động có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, chấp hành kỷ luật lao động, nội quy lao động và chấp hành sự điều động, quản lý theo các quy chế của Tổng công ty.

3. Người lao động là cổ đông của Tổng công ty ngoài các nội dung tham gia quản lý trên đây còn thực hiện quyền và nghĩa vụ của cổ đông theo quy định tại Điều lệ này.

CHƯƠNG V

CÁC CHI NHÁNH, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 59. Các chi nhánh, công ty con, công ty liên kết, liên doanh

1. Tổng công ty có các chi nhánh, các công ty con, các công ty liên kết, công ty liên doanh

2. Danh sách các chi nhánh, công ty con, các công ty liên kết, công ty liên doanh tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông sáng lập có phụ lục kèm theo Điều lệ này.

Điều 60. Quan hệ giữa Tổng công ty với các chi nhánh

1. Thực hiện chế độ phân cấp hoạt động kinh doanh, hạch toán, tổ chức và nhân sự theo quy chế tổ chức hoạt động của chi nhánh và quy chế tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế đầu tư xây dựng cơ bản của Tổng công ty do Tổng giám đốc xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê duyệt.

2. Giám đốc các chi nhánh phải tự chịu trách nhiệm trước Tổng công ty và pháp luật về việc quản lý vốn, tài sản được giao và kết quả hoạt động kinh doanh theo sự phân cấp tại quy chế tổ chức hoạt động của chi nhánh và các quy chế nội bộ, hợp đồng ủy quyền đã ký với Tổng công ty.

3. Tổng giám đốc có trách nhiệm triển khai các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết, các quy chế nội bộ, các nội dung thuộc trách nhiệm quản lý đã phân cấp cho Giám đốc chi nhánh theo quy định của Tổng công ty và pháp luật; cuối tháng, cuối quý báo cáo Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh.

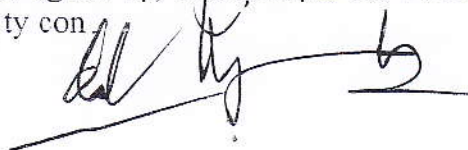
4. Hội đồng quản trị, giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của chi nhánh theo các quy chế nội bộ; các nội dung thuộc trách nhiệm quản lý Tổng công ty đã phân cấp cho Giám đốc chi nhánh và theo quy định của pháp luật.

Điều 61. Quan hệ giữa Tổng công ty với các công ty con

1. Các công ty con khi sử dụng thương hiệu, biểu tượng của Tổng công ty phải được sự đồng ý của Tổng công ty về nội dung, mục đích, phạm vi, thời gian sử dụng, giá trị của thương hiệu, biểu tượng.

2. Tổng công ty thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm, kiểm tra, giám sát của chủ sở hữu hoặc quyền cổ đông tại công ty con theo quy định của pháp luật và Điều lệ của công ty đó thông qua đại diện ủy quyền của Chủ sở hữu, người đại diện quản lý phần vốn của Tổng công ty tại công ty con.

3. Công ty con thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm do Chủ sở hữu giao hoặc quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm đối với cổ đông theo quy định của pháp luật và điều lệ của công ty con.



Điều 62. Quan hệ giữa Tổng công ty và các công ty liên kết

1. Các công ty liên kết nếu sử dụng thương hiệu, biểu tượng của Tổng công ty phải được sự đồng ý của Tổng công ty về nội dung, mục đích, phạm vi, thời gian sử dụng, giá trị của thương hiệu, biểu tượng.

2. Tổng công ty thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cổ đông tại công ty liên kết theo quy định của Pháp luật và theo Điều lệ của công ty liên kết, thông qua người đại diện phần vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết.

3. Công ty liên kết có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm đối với Tổng công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ của công ty liên kết.

Điều 63. Quan hệ giữa Tổng công ty với công ty liên doanh

1. Các đơn vị liên doanh mà Tổng công ty tham gia góp vốn, Tổng công ty tham gia quản lý, điều hành và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Tổng công ty thực hiện mọi quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm đối với các liên doanh này theo Hợp đồng liên doanh đã ký kết, Điều lệ công ty liên doanh và theo quy định của pháp luật.

3. Tổng công ty tham gia quản lý công ty liên doanh thông qua người đại diện - trực tiếp quản lý, điều hành và kiểm soát phần vốn góp của Tổng công ty ở liên doanh theo Điều lệ công ty liên doanh và theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI ĐẦU TƯ VỐN VÀ QUẢN LÝ PHẦN VỐN CỦA TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT, CÔNG TY LIÊN DOANH

Điều 64. Vốn Tổng công ty đầu tư ở công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh

Vốn Tổng công ty đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh bao gồm:

1. Vốn bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất, giá trị những tài sản khác được Tổng công ty đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp khác.

2. Giá trị cổ phần tại công ty Nhà nước đã cổ phần hóa.

3. Vốn do Tổng công ty vay để đầu tư.

4. Lợi tức và các khoản được chia khác do Tổng công ty đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp khác được sử dụng để tái đầu tư tại doanh nghiệp này.

5. Giá trị cổ phiếu thưởng, cổ phiếu trả thay cổ tức của phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp này.

6. Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

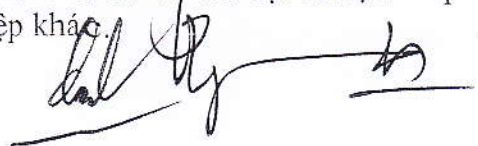
Điều 65. Quản lý phần vốn góp của Tổng công ty góp vào các doanh nghiệp khác là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh.

1. Hội đồng quản trị thông qua và quyết định phương án đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác do Tổng giám đốc Tổng công ty trình.

2. Hội đồng quản trị cử đại diện ủy quyền của chủ sở hữu, người đại diện trực tiếp quản lý phần vốn của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác để thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu và quyền cổ đông tại doanh nghiệp khác; bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật quyết định tiền lương, tiền thưởng, chế độ đãi ngộ đối với đại diện ủy quyền của Chủ sở hữu và người đại diện quản lý vốn tại doanh nghiệp khác.

3. Giao nhiệm vụ, chỉ đạo người đại diện bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Tổng công ty; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Tổng công ty. Kiểm tra, giám sát người đại diện phần vốn nhằm phát hiện thiếu sót, yếu kém của người đại diện phần vốn để ngăn chặn, chấn chỉnh kịp thời.

4. Hội đồng quản trị giám sát, kiểm tra việc sử dụng phần vốn của Tổng công ty đầu tư vào các doanh nghiệp khác, chịu trách nhiệm về hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn đã đầu tư và thu lợi nhuận từ phần vốn của Tổng công ty đầu tư vào các doanh nghiệp khác.



Điều 66. Tiêu chuẩn và điều kiện của người đại diện phần vốn của Tổng công ty ở các doanh nghiệp khác là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh

1. Người đại diện phần vốn của Tổng công ty tại các công ty con, công ty liên kết, liên doanh phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây

a. Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam; là cán bộ có năng lực, đã từng làm việc tại Tổng công ty hoặc các doanh nghiệp của Tổng công ty, thực hiện theo quy định của Pháp luật liên quan đến người đại diện theo ủy quyền và người đại diện quản lý phần vốn tại doanh nghiệp khác.

b. Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, có sức khoẻ để đảm đương nhiệm vụ; có uy tín đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng công ty

c. Hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật.

d. Có trình độ chuyên môn về tài chính doanh nghiệp hoặc lĩnh vực kinh doanh chính của các doanh nghiệp mà Tổng công ty có vốn đầu tư; có năng lực kinh doanh và kinh nghiệm tổ chức quản lý doanh nghiệp. Đối với người trực tiếp quản lý phần vốn góp chi phối của Tổng công ty ở các công ty liên doanh với nước ngoài còn phải có thêm trình độ ngoại ngữ đủ để làm việc với người nước ngoài trong liên doanh.

đ. Không là người có liên quan của những người trong Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc của các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng công ty mà người đó được giao đại diện ủy quyền hoặc trực tiếp quản lý phần vốn góp.

e. Không có quan hệ góp vốn thành lập doanh nghiệp, cho vay vốn, ký kết hợp đồng mua bán với các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng công ty mà người đó được giao đại diện ủy quyền hoặc trực tiếp quản lý phần vốn góp, trừ trường hợp có cổ phần ở công ty được cổ phần hóa.

2. Người đại diện được tham gia ứng cử vào bộ máy lãnh đạo (Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc) của các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng công ty mà người đó được giao đại diện ủy quyền hoặc trực tiếp quản lý phần vốn góp phải có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của pháp luật, điều lệ của doanh nghiệp đó.

Điều 67. Quyền, nghĩa vụ và quyền lợi của đại diện ủy quyền hoặc người đại diện phần vốn của Tổng công ty ở các doanh nghiệp khác là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh

1. Đại diện ủy quyền hoặc người đại diện phần vốn của Tổng công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

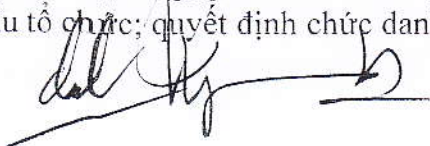
a. Đại diện cho Tổng công ty thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ sở hữu và quyền cổ đông, thành viên góp vốn tại công ty con, công ty liên kết, liên doanh; sử dụng quyền Chủ sở hữu, quyền cổ phần chi phối hoặc vốn góp chi phối để định hướng công ty con thực hiện chiến lược, mục tiêu của Tổng công ty.

b. Được Tổng công ty cử làm đại diện ủy quyền của Chủ sở hữu hoặc cử làm người đại diện quản lý vốn và giới thiệu trực tiếp tham gia ứng cử vào bộ máy quản lý, điều hành của công ty con, công ty liên kết, liên doanh theo quy định của Điều lệ công ty đó.

c. Theo dõi và giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính, phát hiện khả năng thua lỗ, mất vốn ở công ty con, công ty liên kết, liên doanh.

d. Thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên, định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Hội đồng quản trị Tổng công ty về hiệu quả sử dụng phần vốn góp.

đ. Xin ý kiến Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Tổng công ty trước khi tham gia biểu quyết tại Đại hội cổ đông, tại cuộc họp của Hội đồng quản trị của công ty con, công ty liên kết, liên doanh về phương hướng, chiến lược, kế hoạch kinh doanh; sửa đổi, bổ sung Điều lệ; tăng, giảm vốn điều lệ; đầu tư dự án; chia lợi tức; bán tài sản có giá trị lớn; cơ cấu tổ chức; quyết định chức danh quản lý, điều hành.



e. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Tổng công ty về quản lý, sử dụng có hiệu quả vốn góp của Tổng công ty ở công ty được giao làm đại diện ủy quyền hoặc trực tiếp quản lý phần vốn góp.

Trường hợp không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định, lợi dụng quyền đại diện theo ủy quyền hoặc quản lý phần vốn đầu tư của Tổng công ty, thiếu trách nhiệm gây thiệt hại cho Tổng công ty thì người đại diện ủy quyền hoặc đại diện phần vốn bị miễn nhiệm, đồng thời phải chịu trách nhiệm, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và các quy chế của Tổng công ty.

f. Theo dõi, thu lợi tức đầu tư của Tổng công ty. Người đại diện phải đôn đốc thu lợi nhuận, cổ tức được chia và định kỳ báo cáo các chỉ tiêu tài chính, các báo cáo khác theo yêu cầu của Tổng công ty quy định tại quy chế quản lý vốn và người đại diện quản lý phần vốn của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác.

g. Đại diện ủy quyền hoặc người đại diện phần vốn của Tổng công ty có nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định của pháp luật, quy chế quản lý vốn và người đại diện quản lý phần vốn của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác; trường hợp đại diện ủy quyền hoặc người đại diện quản lý phần vốn vi phạm quy chế Tổng công ty, vi phạm nội dung thoả thuận làm tổn hại đến lợi ích của Tổng công ty thì Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Tổng công ty có quyền xử lý kỷ luật; trường hợp vi phạm nghiêm trọng đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì đưa ra pháp luật xử lý theo quy định hiện hành.

h. Có các quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyền lợi của người đại diện phần vốn của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác.

a. Đại diện ủy quyền hoặc người đại diện phần vốn của Tổng công ty hưởng chế độ thù lao, lương, thưởng, phụ cấp trách nhiệm theo quyết định của Hội đồng quản trị đối với từng trường hợp cụ thể và thực hiện theo quy chế tiền lương, tiền thưởng của Tổng công ty.

b. Việc đánh giá kết quả, hiệu quả hoạt động của đại diện ủy quyền hoặc người đại diện phần vốn thực hiện theo quy chế quản lý vốn và người đại diện phần vốn của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác.

c. Hội đồng quản trị chấp thuận và giao Tổng giám đốc ký hợp đồng ủy quyền theo Bộ Luật dân sự 2005 hoặc ký văn bản cam kết về nghĩa vụ, quyền lợi và trách nhiệm cụ thể với đại diện đại diện ủy quyền của Chủ sở hữu hoặc người đại diện quản lý phần vốn tại doanh nghiệp khác hàng năm.

3. Việc cử, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật, chế độ đãi ngộ đối với đại diện đại diện ủy quyền của chủ sở hữu hoặc người đại diện quản lý phần vốn tại doanh nghiệp thực hiện theo quy chế quản lý người đại diện phần vốn và các quy chế nội bộ của Tổng công ty.

CHƯƠNG VII QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔNG CÔNG TY MỤC I - QUYỀN CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 68. Các quyền cơ bản của Tổng công ty

1. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.
2. Lựa chọn ngành nghề, địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất và ngành nghề kinh doanh.
3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
4. Lựa chọn hình thức và cách thức huy động vốn.
5. Kinh doanh xuất khẩu và nhập khẩu.
6. Tuyển, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
7. Tự chủ kinh doanh, áp dụng phương thức quản lý khoa học, hiện đại để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh.
8. Từ chối và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích.
9. Phát hành cổ phiếu và trái phiếu theo quy định tại Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật.
10. Các quyền khác quy định tại Điều lệ này hoặc được pháp luật quy định.

Điều 69. Quyền quản lý và sử dụng các nguồn lực của Tổng công ty

1. Tổng công ty có quyền quản lý, sử dụng vốn, tài sản, và các nguồn lực khác thuộc quyền quản lý hoặc sở hữu của Tổng công ty; quyền sử dụng đất của Tổng công ty (sau đây gọi tắt là các nguồn lực của Tổng công ty) theo quy định của pháp luật để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Tổng công ty.

2. Tổng công ty có quyền phân, giao lại cho các đơn vị thành viên (nếu có) quản lý, sử dụng các nguồn lực của Tổng công ty; điều chỉnh những nguồn lực đã phân giao cho các đơn vị thành viên trong trường hợp cần thiết, phù hợp với kế hoạch phát triển chung của toàn Tổng công ty.

3. Tổng công ty có quyền đầu tư, liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần, mua một phần hoặc toàn bộ tài sản của doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

4. Tổng công ty có quyền chuyển nhượng, thay thế, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty. Đối với đất đai thuộc quyền sử dụng của Tổng công ty thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 70. Quyền tổ chức quản lý, tổ chức hoạt động kinh doanh

Tổng công ty có quyền tổ chức quản lý, tổ chức điều hành các hoạt động kinh doanh tại Tổng công ty như sau:

1. Tổ chức bộ máy quản lý, bố trí sử dụng lao động, tổ chức hoạt động, kinh doanh, xuất - nhập khẩu phù hợp với các mục tiêu, nhiệm vụ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2. Đổi mới công nghệ, trang thiết bị phù hợp trình độ, năng lực sản xuất và quản lý.

3. Đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của Tổng công ty ở trong nước và ở ngoài nước theo quy định của pháp luật.

4. Mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh theo khả năng của Tổng công ty và nhu cầu của thị trường.

5. Tổ chức kinh doanh những ngành nghề khác nếu Hội đồng quản trị xét thấy có lợi cho Tổng công ty và được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bổ sung.

6. Mời và tiếp đối tác kinh doanh nước ngoài đến làm việc với Tổng công ty ở Việt Nam theo quy định về tiếp khách của Tổng công ty và phù hợp với quy định của pháp luật.

7. Quyết định cử người của Tổng công ty ra nước ngoài công tác, học tập, tham quan khảo sát phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 71. Quyền quản lý tài chính

Tổng công ty có quyền quản lý tài chính như sau:

1. Được sử dụng vốn và các quỹ của Tổng công ty để phục vụ các nhu cầu kinh doanh đảm bảo có hiệu quả. Trường hợp cần sử dụng các nguồn vốn, quỹ khác trái với mục đích sử dụng thì phải theo nguyên tắc hoàn trả.

2. Tự huy động vốn để hoạt động kinh doanh nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu; được phát hành trái phiếu và cổ phiếu theo quy định của pháp luật; được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản thuộc quyền sở hữu, quản lý của Tổng công ty tại các ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các quỹ để vay vốn phục vụ kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Được hưởng các chế độ trợ cấp, trợ giá, các chế độ ưu đãi đầu tư hoặc tái đầu tư hoặc các chế độ ưu đãi khác theo quy định của Nhà nước.

4. Được thành lập, quản lý và sử dụng các quỹ tập trung theo quy định tại Điều lệ này và quy chế tài chính Tổng công ty phù hợp với quy định của Pháp luật.

MỤC II - NGHĨA VỤ CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 72. Các nghĩa vụ cơ bản của Tổng công ty

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng các ngành nghề đã đăng ký.
2. Lập chứng từ kế toán, sổ kế toán và lập báo cáo tài chính đảm bảo chính xác, trung thực, kịp thời.
3. Đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
4. Bảo đảm chất lượng hàng hoá theo tiêu chuẩn đã đăng ký.
5. Kê khai và định kỳ báo cáo chính xác, đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp và tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh.
6. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, đảm bảo quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; tôn trọng quyền của tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.
8. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này của pháp luật.

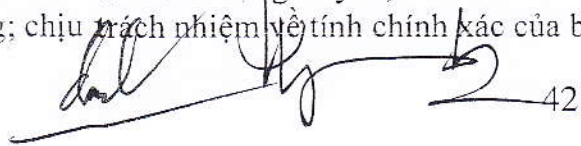
Điều 73. Nghĩa vụ quản lý và sử dụng các nguồn lực.

1. Tổng công ty có nghĩa vụ sử dụng có hiệu quả, bảo toàn, phát triển vốn điều lệ của Tổng công ty, bao gồm cả phần vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác, liên doanh; sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khác của Tổng công ty để thực hiện mục tiêu kinh doanh và những nhiệm vụ khác được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị quyết nghị.
2. Tổng công ty có nghĩa vụ thực hiện:
 - a. Các khoản nợ phải thu, phải trả ghi trong Bảng cân đối kế toán của Tổng công ty tại thời điểm cổ phần hóa Công ty mẹ Tổng công ty mía đường I - công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.
 - b. Trả các khoản tín dụng mà Tổng công ty đang sử dụng.
 - c. Sử dụng và sắp xếp, đào tạo lại số lao động hiện đang làm việc tại Tổng công ty hoặc tuyển dụng thêm tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần cho phù hợp với kế hoạch kinh doanh và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 74. Nghĩa vụ tổ chức quản lý và tổ chức hoạt động kinh doanh

Tổng công ty có nghĩa vụ quản lý hoạt động kinh doanh như sau:

1. Đăng ký kinh doanh và tiến hành các hoạt động kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước pháp luật về sản phẩm, dịch vụ do Tổng công ty thực hiện, cung ứng.
2. Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế, kế hoạch dài hạn, trung hạn và kế hoạch hàng năm phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông Nghị quyết và phù hợp với nhu cầu của thị trường.
3. Kiểm tra, đàm phán với đối tác để có thể ngừng thực hiện các hợp đồng đã ký (thanh lý hợp đồng) hoặc ký lại hợp đồng, hoặc tiếp tục tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế đã ký với các đối tác cũng như các tổ chức, cá nhân trước thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.
4. Đổi mới, hiện đại hoá công nghệ và phương thức quản lý; thu nhập từ chuyển nhượng tài sản phải được sử dụng bổ sung vốn kinh doanh hoặc để tái đầu tư, đổi mới thiết bị, công nghệ của Tổng công ty.
5. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, báo cáo định kỳ theo quy định của Nhà nước và báo cáo thường xuyên, báo cáo bất thường theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông; chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo đó.

 42



Điều 75. Nghĩa vụ đối với Nhà nước

1. Tổng công ty có nghĩa vụ thực hiện đúng chế độ với các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ, về kế toán, hạch toán, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do Nhà nước quy định, chịu trách nhiệm về tính xác thực và hợp pháp của các hoạt động tài chính của Tổng công ty.

2. Tổng công ty thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Các nghĩa vụ khác

Tổng công ty có nghĩa vụ công bố công khai báo cáo tài chính hàng năm, các thông tin để đánh giá đúng đắn và khách quan về hoạt động của Tổng công ty theo quy định của pháp luật và của Đại hội đồng cổ đông.

CHƯƠNG VIII CHẾ ĐỘ LƯU TRỮ TÀI LIỆU CỦA TỔNG CÔNG TY, QUYỀN KIỂM TRA SỔ SÁCH, HỒ SƠ

Điều 77. Chế độ lưu trữ tài liệu của Tổng công ty

1. Tổng công ty phải lưu trữ các tài liệu sau đây:

a. Điều lệ Tổng công ty và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ Tổng công ty, quy chế quản lý nội bộ Tổng công ty, sổ đăng ký cổ đông.

b. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm.

c. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Tổng công ty.

d. Các biên bản họp và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, các quyết định đã được thông qua.

e. Báo cáo đề phát hành chứng khoán.

f. Báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập

g. Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm.

h. Các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổng công ty phải lưu trữ những tài liệu quy định nói trên ở trụ sở chính hoặc nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này. Thời hạn lưu trữ theo quy định của pháp luật.

3. Tổng giám đốc Tổng công ty là người chịu trách nhiệm tổ chức việc lưu trữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu của Tổng công ty bao gồm toàn bộ hồ sơ như nêu ở khoản 1 điều này trước và sau thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần.

Điều 78. Quyền kiểm tra sổ sách và hồ sơ

1. Các cổ đông hoặc nhóm cổ đông như quy định ở mục 1.2 khoản 1 điều 10 Điều lệ này đều có quyền trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được uỷ quyền bằng văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc tại địa điểm trụ sở chính của Tổng công ty, các tài liệu sau đây:

+ Danh sách cổ đông.

+ Các biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, và sao chụp hoặc trích lục các tài liệu đó.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý khác của Tổng công ty có quyền kiểm tra các tài liệu sau đây:

+ Sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty.

+ Danh sách cổ đông.

+ Những sổ sách và hồ sơ khác của Tổng công ty, vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình, với điều kiện những thông tin này phải được bảo mật.

CHƯƠNG IX
TRÁCH NHIỆM TÀI CHÍNH, PHÂN CHIA LỢI NHUẬN,
LẬP CÁC QUỸ, TRẢ CỔ TỨC

Điều 79. Trách nhiệm về tài chính

1. Tổng công ty hoạt động trên nguyên tắc hạch toán độc lập tự chủ về tài chính, tự cân đối về các khoản thu, chi, có trách nhiệm bảo toàn và phát triển nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty, kể cả phần vốn góp vào các doanh nghiệp khác, các tổ chức trong và ngoài nước.

2. Tổng công ty chịu trách nhiệm thanh toán các khoản nợ ghi trong bảng cân đối kế toán của Tổng công ty kể các khoản nợ và các cam kết tài chính khác trước khi chuyển đổi hình thức sở hữu.

3. Mọi quan hệ tín dụng (vay, cho vay và mua, bán hàng chậm trả, bảo lãnh) giữa Tổng công ty và những đối tác bên ngoài, Tổng công ty phải tuân thủ theo sự phân cấp theo quy định tại Điều lệ này và của pháp luật.

4. Tổng công ty có trách nhiệm nộp báo cáo tài chính cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Hoạt động tài chính của các chi nhánh, các công ty con với Tổng công ty là mối quan hệ về hoạt động tài chính thực hiện phù hợp với Điều lệ này và Quy chế Tài chính Tổng công ty do Tổng giám đốc xây dựng được Hội đồng quản trị phê duyệt.

6. Trách nhiệm vật chất của Tổng công ty trong các mối quan hệ kinh doanh và trong quan hệ dân sự được giới hạn ở mức tổng số vốn điều lệ của Tổng công ty tại thời điểm công bố gần nhất.

7. Thực hiện nghiêm chỉnh Luật kế toán và các chế độ về kế toán của Nhà nước quy định. Khi tăng giảm vốn điều lệ Tổng công ty phải điều chỉnh kịp thời Bảng cân đối kế toán và công bố vốn điều lệ của Tổng công ty được điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

8. Tổng công ty chịu sự kiểm tra, giám sát về tài chính và các hoạt động kinh doanh của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 80. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

1. Sau khi thực hiện các nghĩa vụ ngân sách với Nhà nước, lợi nhuận Tổng công ty được phân chia theo trình tự sau:

a. Trừ các khoản chi phí thực tế đã chi nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

b. Trả cổ tức ưu đãi (nếu có).

c. Chia lãi cho các đối tác góp vốn theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu có).

d. Phần lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ đi tất cả các khoản nêu trên được trích lập vào các quỹ tại Tổng công ty theo tỷ lệ quy định tại điều 81 Điều lệ này.

e. Chia cổ tức cổ phần phổ thông.

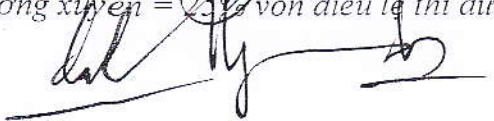
2. Tỷ lệ trích lập vào các quỹ và tỷ lệ chia cổ tức do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.

3. Khi lợi nhuận kinh doanh thực tế vượt mức kế hoạch, Hội đồng quản trị đề xuất mức trích thưởng trình Đại hội đồng cổ đông quyết định mức trích thưởng và đối tượng được thưởng

Điều 81. Lập các quỹ tại Tổng công ty

1. *Quỹ dự phòng tài chính*: được hình thành theo quy định tại Điều lệ này và các quy định có liên quan để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra và của các tổ chức/bảo hiểm.

- *Mức trích để lập Quỹ dự phòng tài chính 5% lợi nhuận sau thuế, khi đạt số dư thường xuyên = 25% vốn điều lệ thì dừng không trích nữa.*



2. *Quỹ đầu tư phát triển*: được trích từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty.

Quỹ đầu tư phát triển để:

a. Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Tổng công ty.

b. Góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn cổ phần vào các doanh nghiệp khác.

c. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

Mức trích để lập Quỹ đầu tư phát triển là 5% lợi nhuận sau thuế.

3. *Quỹ khen thưởng*.

Mức trích để lập Quỹ khen thưởng là 7% lợi nhuận sau thuế đến khi bằng 10% vốn điều lệ sẽ không trích nữa.

4. *Quỹ phát triển vùng nguyên liệu*: 1- 3 % lợi nhuận sau thuế.

5. *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*:

Hàng năm, Tổng công ty sẽ trích từ lợi nhuận sau thuế một khoản để đưa vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ này bằng 10% vốn điều lệ của Tổng công ty.

6. Việc trích lập và sử dụng các quỹ được quy định tại Điều lệ này và các quy chế của Tổng công ty.

Điều 82. Nguyên tắc trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức được thực hiện theo điều kiện áp dụng riêng ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông và các cổ phần ưu đãi khác được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Tổng công ty. Tổng công ty chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, trích lập các quỹ Tổng công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Tổng công ty phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

3. Hình thức trả cổ tức

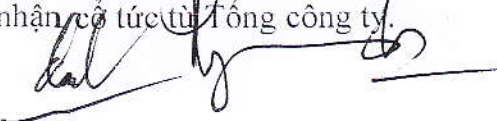
- Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Tổng công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

- Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Tổng công ty đã có đủ các thông tin chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu Tổng công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì Tổng công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

- Theo quy định của Luật doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng công ty.

4. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Nếu trường hợp không trả cổ tức đúng thời hạn quy định, thì số cổ tức chậm trả Tổng công ty phải trả lãi theo lãi suất tiền vay ngân hàng tại thời điểm trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải có các thông số pháp lý cơ bản của cổ đông như nêu tại điểm a tiết 1.2.4, mục 1.2, khoản 1 điều 10 Điều lệ này; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty.

5. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Tổng công ty.



6. Trường hợp trả cổ tức trái với quy định tại Điều lệ này thì tất cả cổ đông phải hoàn trả lại cho Tổng công ty số tiền hoặc tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Tổng công ty thì cổ đông đó và tất cả các thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

7. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này

CHƯƠNG X

BÁO CÁO HÀNG NĂM, TRÁCH NHIỆM CÔNG KHAI THÔNG TIN VÀ CÔNG BỐ RA CÔNG CHỨNG

Điều 83. Báo cáo hàng năm

1. Tổng công ty phải thực hiện chế độ báo cáo tài chính và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật và các quy định của Bộ Tài chính đồng thời phải được kiểm toán theo quy định tại điều 85 Điều lệ này. Trong thời gian chín mươi ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán thuế hàng năm cho cơ quan thuế có thẩm quyền và cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau:

2.1. Báo cáo về tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

2.2. Báo cáo tài chính.

2.3. Báo cáo đánh giá công tác quản lý và điều hành Tổng công ty

2.4. Ngoài báo cáo tài chính hàng năm, Công ty cổ phần còn phải có báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình hoạt động của Công ty cổ phần và các Công ty con vào cuối năm tài chính.

Điều 84. Công khai thông tin về tài chính của Tổng công ty

1. Tổng công ty phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan.

2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm phải được thông báo đến tất cả các cổ đông.

3. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hàng năm của Tổng công ty tại Cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

CHƯƠNG XI

KIỂM TOÁN TỔNG CÔNG TY

Điều 85. Kiểm toán Tổng công ty

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Bộ tài chính phê duyệt danh sách các công ty được tiến hành các hoạt động kiểm toán hàng năm và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Tổng công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị. Đối với năm tài chính đầu tiên Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một Công ty kiểm toán độc lập để tiến hành các hoạt động kiểm toán Tổng công ty sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Tổng công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

3. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Tổng công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm với mỗi báo cáo tài chính hàng năm của Tổng công ty.

5. Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Tổng công ty được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, được nhận các thông báo và thông tin liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà mọi cổ đông được quyền nhận, được phát biểu ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề liên quan đến kiểm toán.

CHƯƠNG XII CON DẤU

Điều 86. Con dấu

1. Tổng công ty có con dấu riêng. Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Tổng công ty. Con dấu được khắc theo quy định của Chính phủ và được lưu giữ, bảo quản tại trụ sở chính của Tổng công ty.

2. Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm quản lý sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành. Trong trường hợp cần thiết, được sự đồng ý của cơ quan cấp dấu, Tổng công ty có thể có con dấu thứ hai.

CHƯƠNG XIII GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 87. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Mọi tranh chấp phát sinh trong nội bộ Tổng công ty sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định tại Điều lệ này, các quy chế Tổng công ty và phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Các tranh chấp nội bộ Tổng công ty trước hết phải giải quyết thông qua thương lượng, trao đổi trên tinh thần hiểu biết, xây dựng, vì lợi ích và mục tiêu chung của Tổng công ty.

a. Tranh chấp giữa các cổ đông với nhau, giữa cổ đông với Tổng công ty sẽ được Hội đồng quản trị Tổng công ty giải quyết.

b. Tranh chấp giữa người lao động với người lao động trong Tổng công ty sẽ được Tổng giám đốc Tổng công ty giải quyết trên cơ sở tham gia ý kiến của Công đoàn Tổng công ty.

c. Tranh chấp giữa người lao động với Tổng công ty sẽ được Hội đồng quản trị giải quyết trên cơ sở tham khảo ý kiến của Tổng giám đốc và Công đoàn Tổng công ty.

3. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.

CHƯƠNG XIV TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN

Điều 88. Tổ chức lại, giải thể Tổng công ty

1. Việc tổ chức lại Tổng công ty dưới các hình thức chia, tách, sáp nhập và việc giải thể Tổng công ty do Hội đồng quản trị đề nghị, trình Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Việc tổ chức, sắp xếp lại cơ cấu bộ máy quản lý điều hành của Tổng công ty do Hội đồng quản trị quyết định theo đề nghị của Tổng giám đốc.

Điều 89. Tổ chức lại, giải thể các chi nhánh và công ty con do Tổng công ty quyết định thành lập và đầu tư toàn bộ vốn điều lệ.

Việc chia, tách, sáp nhập và giải thể các chi nhánh và công ty con do Tổng công ty quyết định thành lập hoặc thành lập mới của Tổng công ty do Hội đồng quản trị quyết định.

Điều 90. Phá sản

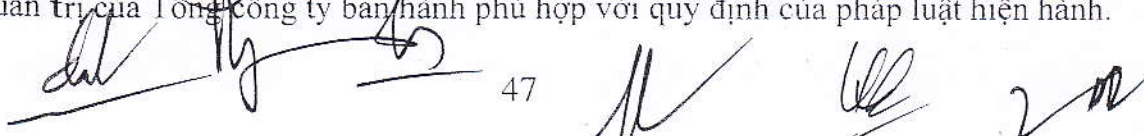
Tổng công ty và các Chi nhánh, công ty con do Tổng công ty quyết định thành lập nếu mất khả năng thanh toán nợ đến hạn thì xử lý theo quy định tại Luật phá sản và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

CHƯƠNG XV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 91. Phạm vi áp dụng

1. Điều lệ này được áp dụng cho Tổng công ty mía đường I - Công ty cổ phần. Tất cả các cổ đông của Tổng công ty, các chi nhánh, công ty con do Tổng công ty quyết định thành lập và đầu tư toàn bộ vốn điều lệ, người đại diện quản lý phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp khác chịu trách nhiệm thi hành Điều lệ này.

2. Điều lệ này là văn bản có hiệu lực thi hành cao nhất trong Tổng công ty, mọi văn bản khác phải phù hợp với Điều lệ này. Các nội dung khác không quy định hoặc quy định không chi tiết tại Điều lệ này sẽ được áp dụng theo các quy chế quản lý nội bộ do Hội đồng quản trị của Tổng công ty ban hành phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

 47

Điều 92. Sửa đổi, bổ sung điều lệ

1. Điều lệ này có thể được sửa đổi, bổ sung khi cần thiết. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ này. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung nội dung Điều lệ này, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

2. Hội đồng quản trị tùy theo từng điều kiện cụ thể xây dựng và ban hành các quy chế quản lý nội bộ. Nội dung các quy chế quản lý nội bộ không được trái với Điều lệ này và các quy định của pháp luật.

Điều 93. Hiệu lực thi hành

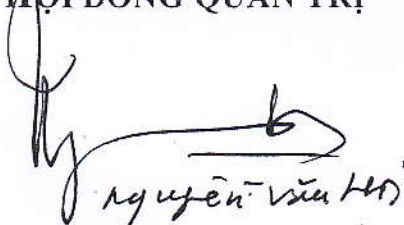
1. Nội dung ghi trong Điều lệ này là văn bản cam kết của tất cả các cổ đông sáng lập Tổng công ty tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông sáng lập Tổng công ty. Bất kỳ đối tượng nào mua cổ phần và trở thành cổ đông của Tổng công ty sau khi Điều lệ này có hiệu lực thì đều được coi như cổ đông đã tán thành Điều lệ này và từ bỏ mọi khiếu nại về nội dung Điều lệ này trước bất cứ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nào.

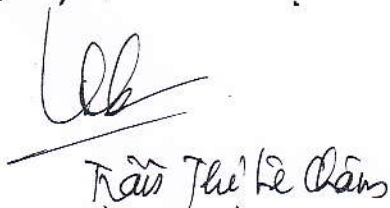
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty (kể cả các văn bản ban hành trước và sau khi Điều lệ này có hiệu lực) chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tổng công ty.

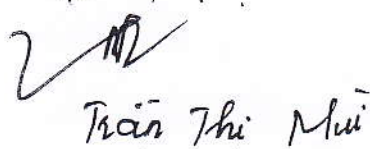
3. Điều lệ này được cấp cho các cổ đông, nhóm cổ đông của Tổng công ty quy định tại mục 1.2 khoản 1 điều 10 Điều lệ này; lưu tại Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc Tổng công ty và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và được đăng trên website của Tổng công ty.

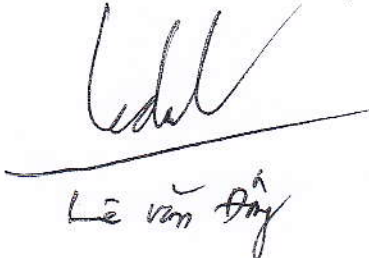
4. Điều lệ này gồm có 15 chương và 93 điều được Đại hội đồng cổ đông sáng lập Tổng công ty mía đường I - Công ty cổ phần thông qua vào hồigiờ ...phút, ngàytháng.....năm..... có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm được thông qua. Các thành viên Hội đồng quản trị và tất cả các cổ đông sáng lập Tổng công ty nhất trí ký tên theo danh sách cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông sáng lập Tổng công ty mía đường I - Công ty cổ phần.

CÁC THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Nguyễn Văn Hải


Trần Thị Lê Chân


Trần Thị Mùi


Lê Văn Dũng

NDD THEO PHÁP LUẬT CỦA TCT
TỔNG GIÁM ĐỐC


Thủ Thi Nguyễn Đức

PHỤ LỤC
DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH CỦA
TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Kèm theo Điều lệ Tổ chức & hoạt động của Tổng công ty)

I. Tổng công ty mía đường I - Công ty cổ phần gồm:

1. Văn phòng Tổng công ty mía đường I - Công ty cổ phần
2. Chi nhánh của Tổng công ty tại Hà Nội - Công ty Thương mại, tư vấn và đầu tư.
3. Chi nhánh của Tổng công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Chi nhánh của Tổng công ty tại Trà Vinh - Công ty mía đường Trà Vinh

II. Các công ty con (gồm 04 Công ty cổ phần chi phối)

1. Công ty cổ phần Thực phẩm Vạn Điểm.
2. Công ty cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm 19/5.
3. Công ty Cổ phần Bia Rượu Viger.
4. Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công.

III. Các Công ty liên kết (gồm 02 Công ty cổ phần thường)

1. Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương.
2. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu.

IV. Công ty liên doanh (01 Công ty)

Công ty trách nhiệm hữu hạn đường mía Việt Nam - Đài Loan.

